

PHỤ LỤC VI. DANH MỤC BÀI THUỐC VÀ MÃ BÀI THUỐC THEO THẺ LÂM SÀNG Y HỌC CỔ TRUYỀN

(ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BYT ngày tháng năm 2025 của Bộ Y tế)

Mã dùng chung	Bài thuốc theo thẻ lâm sàng	Mã bài thuốc	Thành phần (nếu có)	Các thẻ lâm sàng (Mã hóa)	Bệnh danh YHCT (Mã U)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
6586400	Can khương thương truật thang	U62.392.5.01.CP001	Can khương	Thẻ hàn thấp (U62.392.5.01)	Yêu thống (U62.392.5)
			Thương truật		
			Xuyên khung		
			Quế chi		
			Ý dĩ		
			Bạch linh		
			Cam thảo		
6586401	Đối pháp lập phương	U62.392.5.01.ĐP001		Thẻ hàn thấp (U62.392.5.01)	Yêu thống (U62.392.5)
6586402	Nghiệm phương	U62.392.5.01.NP001	Lá lốt	Thẻ hàn thấp (U62.392.5.01)	Yêu thống (U62.392.5)
			Thiên niên kiện		
			Rễ cây xấu hổ		
			Quế chi		
			Sinh địa		
			Sài đất		
			Thỏ phục linh		
			Hà thủ ô		
			Cỏ xước		
			Thương truật		

6586403	Tứ diệu tán	U62.392.5.02.CP002	Ngưu tất	Thể thấp nhiệt (U62.392.5.02)	Yêu thống (U62.392.5)
			Hoàng bá		
			Ý dĩ		
6586404	Nghệ môn phương	U62.392.5.02.NP002	Bạch truật (sao cám)	Thể thấp nhiệt (U62.392.5.02)	Yêu thống (U62.392.5)
			Ý dĩ		
			Cam thảo nam		
			Hy thiêm thảo		
			Tỳ giải		
6586405	Thân thống trực ứ thang	U62.392.5.03.CP003	Đương quy	Thể huyết ứ (U62.392.5.03)	Yêu thống (U62.392.5)
			Đào nhân		
			Một dược		
			Hương phụ		
			Tần giao		
			Ngưu tất		
			Xuyên khung		
			Hồng hoa		
			Khương hoạt		
			Địa long		
			Ngũ linh chi		
			Chích thảo		
6586406	Đối pháp lập phương	U62.392.5.03.ĐP002		Thể huyết ứ (U62.392.5.03)	Yêu thống (U62.392.5)
			Ngải cứu		
			Tô mộc		

6586407	Nghiem phuong	U62.392.5.03.NP003	Nghệ vàng	Thẻ huyết ứ (U62.392.5.03)	Yêu thống (U62.392.5)
			Trần bì		
			Kinh giới		
			Uất kim		
6586408	Độc hoạt ký sinh thang	U62.392.5.04.CP004	Đảng sâm	Thẻ can thận hư (U62.392.5.04)	Yêu thống (U62.392.5)
			Đương quy		
			Thục địa		
			Đỗ trọng		
			Quế chi		
			Độc hoạt		
			Phòng phong		
			Cam thảo		
			Phục linh		
			Bạch thược		
			Xuyên khung		
			Ngưu tất		
			Tế tân		
			Tang ký sinh		
			Tần giao		
6586409	Đối pháp lập phương	U62.392.5.04.ĐP003		Thẻ can thận hư (U62.392.5.04)	Yêu thống (U62.392.5)
			Đỗ trọng		
			Cẩu tích		
			Dây đau xương		

6586410	Nghiem phuong	U62.392.5.04.NP004	Tỳ giải	Thẻ can thận hư (U62.392.5.04)	Yêu thống (U62.392.5)
			Rễ cỏ xước		
			Cốt toái		
			Hoài sơn		
			Thỏ ty tử		
6586411	Thận khí hoàn	U62.392.5.05.CP005	Thục địa	Thẻ thận dương hư (U62.392.5.05)	Yêu thống (U62.392.5)
			Hoài sơn		
			Sơn thù		
			Đan bì		
			Trạch tả		
			Phục linh		
			Nhục quế		
			Hắc phụ tử		
6586412	Đổi pháp lập phương	U62.392.5.05.ĐP004		Thẻ thận dương hư (U62.392.5.05)	Yêu thống (U62.392.5)
6586413	Nghiem phuong	U62.392.5.05.NP005	Cốt khí củ	Thẻ thận dương hư (U62.392.5.05)	Yêu thống (U62.392.5)
			Cẩu tích		
			Tục đoạn		
			Ngưu tất		
			Tang ký sinh		
			Bạch truật		
			Hoài sơn		
6586414	Bài thuốc	U62.392.5.06.BT000		Thẻ khác (U62.392.5.06)	Yêu thống (U62.392.5)
			Ý dĩ		
			Bạch thược		
			Quế chi		

6586415	Ý dĩ nhân thang	U62.261.01.CP006	Cam thảo	Thể phong hàn thấp tý (U62.261.01)	Hạc tất phong (U62.261)
			Bạch truật		
			Đương quy		
			Ma hoàng		
			Sinh khương		
6586416	Ô đầu thang	U62.261.01.CP007	Hắc phụ tử	Thể phong hàn thấp tý (U62.261.01)	Hạc tất phong (U62.261)
			Bạch thược		
			Cam thảo		
			Ma hoàng		
			Hoàng kỳ		
			Mật ong		
				Thể phong hàn thấp tý (U62.261.01)	Hạc tất phong (U62.261)
6586417	Đổi pháp lập phương	U62.261.01.ĐP005		Thể phong hàn thấp tý (U62.261.01)	Hạc tất phong (U62.261)
6586418	Nghiem phương	U62.261.01.NP006	Rễ xấu hổ	Thể phong hàn thấp tý (U62.261.01)	Hạc tất phong (U62.261)
			Dây gắm		
			Thiên niên kiện		
			Ngưu tất		
			Dây đau xương		
			Thỏ phục linh		
			Kê huyết đằng		
			Hy thiêm		
			Độc hoạt		
			Phòng phong		
			Đương quy		
			Tế tân		
			Xuyên khung		

6586419	Độc hoạt ký sinh thang	U62.261.02.CP008	Cam thảo	Thẻ phong hàn thấp tý kèm can thận hư (U62.261.02)	Hạc tất phong (U62.261)
			Ngưu tất		
			Tang ký sinh		
			Tần giao		
			Quế tâm		
			Phục linh		
			Xích thược		
			Thục địa		
			Đỗ trọng		
			Đảng sâm		
6586420	Đối pháp lập phương	U62.261.02.ĐP006		Thẻ phong hàn thấp tý kèm can thận hư (U62.261.02)	Hạc tất phong (U62.261)
6586421	Nghệệm phương	U62.261.02.NP007	Độc hoạt	Thẻ phong hàn thấp tý kèm can thận hư (U62.261.02)	Hạc tất phong (U62.261)
			Hy thiêm		
			Đương quy		
			Xuyên khung		
			Can khương		
			Kê huyết đằng		
			Thục địa		
			Ngưu tất		
			Cam thảo		
			Thỏ phục linh		
			Hà thủ ô		
			Quế chi		
			Cốt toái bổ		

			Đẳng sâm		
			Đỗ trọng		
			Kim ngân hoa		
6586422	Ý dĩ nhân thang hợp với Nhị diệu tán	U62.261.03.CP009	Ý dĩ nhân	Thẻ phong thấp nhiệt kèm can thận hư (U62.261.03)	Hạc tất phong (U62.261)
			Cam thảo		
			Ma hoàng		
			Bạch truật		
			Đương quy		
			Quế chi		
			Thược dược		
			Hoàng bá		
			Thương truật		
6586423	Bạch hồ quế chi thang	U62.261.03.CP010	Sinh thạch cao	Thẻ phong thấp nhiệt kèm can thận hư (U62.261.03)	Hạc tất phong (U62.261)
			Tri mẫu		
			Quế chi		
			Ngạnh mễ		
			Cam thảo		
6586424	Đối pháp lập phương	U62.261.03.ĐP007		Thẻ phong thấp nhiệt kèm can thận hư (U62.261.03)	Hạc tất phong (U62.261)
6586425	Nghiem phương	U62.261.03.NP008	Hy thiêm	Thẻ phong thấp nhiệt kèm can thận hư (U62.261.03)	Hạc tất phong (U62.261)
			Ngưu tất		
			Rễ lá lốt		
			Thỏ phục linh		
			Hoài sơn (làm áo)		

			Chi tử (nhuộm bột áo)		
6586426	Bài thuốc	U62.261.04.BT000		Thẻ khác (U62.261.04)	Hạc tất phong (U62.261)
6586427	Tuyên tử thang hợp Tam diệu thang	U62.371.01.CP011	Thương truyệt	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.371.01)	Thống phong (U62.371)
			Ngưu tất		
			Hoạt thạch		
			Hạnh nhân		
			Xích tiêu đậu		
			Chi tử		
			Hoàng bá		
			Tỳ giải		
			Ý dĩ		
			Hy thiêm thảo		
			Liên kiều		
6586428	Bạch hồ quế chi thang	U62.371.01.CP012	Sinh thạch cao	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.371.01)	Thống phong (U62.371)
			Tri mẫu		
			Quế chi		
			Ngạnh mễ		
			Cam thảo		
6586429	Tứ diệu thang	U62.371.01.CP013	Thương truyệt	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.371.01)	Thống phong (U62.371)
			Hoàng bá		
			Ngưu tất		
			Sinh ý dĩ		
			Đại hoàng		
			Khương hoàng		
			Nam tinh		
			Thương truyệt		

6586430	Thuốc dùng ngoài	U62.371.01.DN001	Cam thảo	Thể phong thấp nhiệt (U62.371.01)	Thống phong (U62.371)
			Hoàng bá		
			Bạch chỉ		
			Trần bì		
			Hậu phác		
			Thiên hoa phấn		
6586431	Thuốc dùng ngoài	U62.371.01.DN002	Hạt mã tiền	Thể phong thấp nhiệt (U62.371.01)	Thống phong (U62.371)
			Ngải diệp		
			Vương bất lưu hành		
			Hành tươi cả rễ		
			Sinh bán hạ		
			Hồng hoa		
6586432	Ý dĩ nhân thang	U62.371.02.CP014	Đại hoàng	Thể phong hàn thấp (U62.371.02)	Thống phong (U62.371)
			Ma hoàng		
			Bạch truật		
			Quế chi		
			Cam thảo		
			Đương quy		
6586433	Ô đầu thang	U62.371.02.CP015	Ý dĩ nhân	Thể phong hàn thấp (U62.371.02)	Thống phong (U62.371)
			Bạch thược		
			Phụ tử chế		
			Bạch thược		
			Cam thảo		
			Ma hoàng		
			Hoàng kỳ		
			Hạt mã tiền		

6586434	Thuốc dùng ngoài	U62.371.02.DN003	Ngải diệp	Thẻ phong hàn thấp (U62.371.02)	Thống phong (U62.371)
			Vương bất lưu hành		
			Hành tươì cả râu		
			Sinh bán hạ		
			Hồng hoa		
			Đại hoàng		
6586435	Đào nhân ẩm hợp Nhị trần thang	U62.371.03.CP016	Đào nhân	Thẻ đàm ứ trở trệ (U62.371.03)	Thống phong (U62.371)
			Đương quy		
			Phục linh		
			Cam thảo		
			Bán hạ chế		
			Hồng hoa		
			Xuyên khung		
			Trần bì		
6586436	Thuốc dùng ngoài	U62.371.03.DN004	Uy linh tiên	Thẻ đàm ứ trở trệ (U62.371.03)	Thống phong (U62.371)
			Hạt mã tiền		
			Ngải diệp		
			Vương bất lưu hành		
			Hành tươì cả râu		
			Sinh bán hạ		
			Hồng hoa		
			Đại hoàng		
			Đảng sâm		
			Đương quy		
			Thục địa		
			Đỗ trọng		

6586437	Độc hoạt ký sinh thang	U62.371.04.CP017	Quế chi	Thể can thận lưỡng hư (U62.371.04)	Thống phong (U62.371)
			Độc hoạt		
			Phòng phong		
			Cam thảo		
			Phục linh		
			Bạch thược		
			Xuyên khung		
			Ngưu tất		
			Tế tân		
			Tang ký sinh		
			Tần giao		
6586438	Thuốc dùng ngoài	U62.371.04.DN005	Hạt mã tiền	Thể can thận lưỡng hư (U62.371.04)	Thống phong (U62.371)
			Ngải diệp		
			Vương bất lưu hành		
			Hành tơi cả râu		
			Sinh bán hạ		
			Hồng hoa		
			Đại hoàng		
6586439	Bài thuốc	U62.371.05.BT000		Thể khác (U62.371.05)	Thống phong (U62.371)
6586440	Quyên tý thang	U62.021.01.CP018	Tang chi	Thể phong thấp (U62.021.01)	Chứng tý (U62.021)
			Độc hoạt		
			Đương quy		
			Mộc hương		
			Xuyên khung		
			Chích cam thảo		
			Tần giao		

			Khương hoạt		
			Hải phong đăng		
			Quế chi		
			Nhũ hương		
6586441	Đối pháp lập phương	U62.021.01.ĐP008		Thế phong thấp (U62.021.01)	Chứng tý (U62.021)
6586442	Nghiệm phương	U62.021.01.NP009	Ké đầu ngựa	Thế phong thấp (U62.021.01)	Chứng tý (U62.021)
			Khương hoạt		
			Thổ phục linh		
			Hy thiêm		
			Đương quy		
			Tỳ giải		
			Ý dĩ		
			Uy linh tiên		
			Quế chi		
			Cam thảo nam		
6586443	Can khương thương truật thang	U62.021.02.CP019	Can khương	Thể hàn thấp (U62.021.02)	Chứng tý (U62.021)
			Thương truật		
			Cam thảo		
			Xuyên khung		
			Quế chi		
			Ý dĩ		
			Bạch linh		
6586444	Đối pháp lập phương	U62.021.02.ĐP009		Thể hàn thấp (U62.021.02)	Chứng tý (U62.021)
			Quế chi		
			Thổ phục linh		

6586445	Nghiệm phương	U62.021.02.NP010	Uy linh tiên	Thẻ hàn thấp (U62.021.02)	Chứng tý (U62.021)
			Xuyên khung		
			Tế tân		
			Thiên niên kiện		
			Cành dâu		
			Rễ cỏ xước		
6586446	Bạch hồ quế chi thang	U62.021.03.CP020	Thạch cao sống	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.021.03)	Chứng tý (U62.021)
			Tri mẫu		
			Ngạnh mễ		
			Quế chi		
			Cam thảo		
6586447	Quế chi thược dược tri mẫu thang	U62.021.03.CP021	Quế chi	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.021.03)	Chứng tý (U62.021)
			Bạch thược		
			Tri mẫu		
			Bạch truật		
			Cam thảo		
			Ma hoàng		
			Phòng phong		
			Phụ tử chế		
			Sinh khương		
6586448	Đôi pháp lập phương	U62.021.03.ĐP010		Thẻ phong thấp nhiệt (U62.021.03)	Chứng tý (U62.021)
6586449	Nghiệm phương	U62.021.03.NP011	Thỏ phục linh	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.021.03)	Chứng tý (U62.021)
			Hy thiêm		
			Rễ cà gai leo		
			Sinh địa		
			Rễ cỏ xước		
			Kê huyết đằng		
			Lá huyết dụ		

			Cam thảo nam		
6586450	Độc hoạt ký sinh thang	U62.021.04.CP022	Độc hoạt	Thẻ can thận hư (U62.021.04)	Chứng tý (U62.021)
			Tang ký sinh		
			Tần giao		
			Phục linh		
			Bạch thược		
			Thục địa		
			Đỗ trọng		
			Đảng sâm		
			Phòng phong		
			Tế tân		
			Đương quy		
			Quế chi		
			Xuyên khung		
			Chích cam thảo		
			Ngưu tất		
6586451	Đổi pháp lập phương	U62.021.04.ĐP011		Thẻ can thận hư (U62.021.04)	Chứng tý (U62.021)
			Phòng phong		
			Tri mẫu		
			Thỏ phục linh		
			Ý dĩ		
			Rễ cỏ xước		
			Xuyên khung		

6586452	Nghiem phuong	U62.021.04.NP012	Tục đoạn	Thẻ can thận hư (U62.021.04)	Chứng tý (U62.021)
			Tần giao		
			Thổ phục linh		
			Bạch cương tâm		
			Xích thược		
			Đương quy		
			Cốt toái bổ		
			Tang ký sinh		
6586453	Bài thuốc	U62.021.05.BT000		Thẻ khác (U62.021.05)	Chứng tý (U62.021)
6586454	Quyên tý thang	U62.031.01.CP023	Tang chi	Thẻ phong thấp (U62.031.01)	Chứng tý (U62.031)
			Độc hoạt		
			Đương quy		
			Mộc hương		
			Xuyên khung		
			Chích cam thảo		
			Tần giao		
			Khương hoạt		
			Hải phong đằng		
			Quế chi		

			Nhũ hương		
6586455	Đối pháp lập phương	U62.031.01.ĐP012		Thẻ phong thấp (U62.031.01)	Chứng tý (U62.031)
6586456	Nghiem phuong	U62.031.01.NP013	Ké đầu ngựa	Thẻ phong thấp (U62.031.01)	Chứng tý (U62.031)
			Khương hoạt		
			Thổ phục linh		
			Hy thêm		
			Đương quy		
			Tỳ giải		
			Ý dĩ		
			Uy linh tiên		
			Quế chi		
			Cam thảo nam		
6586457	Can khương thương truật thang	U62.031.02.CP024	Can khương	Thẻ hàn thấp (U62.031.02)	Chứng tý (U62.031)
			Thương truật		
			Cam thảo		
			Xuyên khung		
			Quế chi		
			Ý dĩ		
			Bạch linh		
6586458	Đối pháp lập phương	U62.031.02.ĐP013		Thẻ hàn thấp (U62.031.02)	Chứng tý (U62.031)
			Quế chi		
			Thổ phục linh		
			Uy linh tiên		

6586459	Nghiệm phương	U62.031.02.NP014	Xuyên khung	Thẻ hàn thấp (U62.031.02)	Chứng tý (U62.031)
			Tế tân		
			Thiên niên kiện		
			Cành dâu		
			Rễ cỏ xước		
6586460	Bạch hồ, quế chi thang	U62.031.03.CP025	Thạch cao sống	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.031.03)	Chứng tý (U62.031)
			Tri mẫu		
			Ngạnh mễ		
			Quế chi		
			Cam thảo		
6586461	Quế chi thược dược tri mẫu thang	U62.031.03.CP026	Quế chi	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.031.03)	Chứng tý (U62.031)
			Bạch thược		
			Tri mẫu		
			Bạch truật		
			Cam thảo		
			Ma hoàng		
			Phòng phong		
			Phụ tử chế		
			Sinh khương		
6586462	Đổi pháp lập phương	U62.031.03.ĐP014		Thẻ phong thấp nhiệt (U62.031.03)	Chứng tý (U62.031)
6586463	Nghiệm phương	U62.031.03.NP015	Thổ phục linh	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.031.03)	Chứng tý (U62.031)
			Hy thiêm		
			Rễ cà gai leo		
			Sinh địa		
			Rễ cỏ xước		
			Kê huyết đằng		
			Lá huyết dụ		

			Cam thảo nam		
6586464	Độc hoạt ký sinh thang	U62.031.04.CP027	Độc hoạt	Thể can thận hư (U62.031.04)	Chứng tý (U62.031)
			Tang ký sinh		
			Tần giao		
			Phục linh		
			Bạch thược		
			Thục địa		
			Đỗ trọng		
			Đảng sâm		
			Phòng phong		
			Tế tân		
			Đương quy		
			Quế chi		
			Xuyên khung		
			Chích cam thảo		
			Ngũ tât		
6586465	Đối pháp lập phương	U62.031.04.ĐP015		Thể can thận hư (U62.031.04)	Chứng tý (U62.031)
6586466	Nghiệm phương	U62.031.04.NP016	Phòng phong	Thể can thận hư (U62.031.04)	Chứng tý (U62.031)
			Tri mẫu		
			Thỏ phục linh		
			Ý dĩ		
			Rễ cỏ xước		
			Xuyên khung		
			Tục đoạn		
			Tần giao		
			Thỏ phục linh		
			Bạch cương tàm		

			Xích thước		
			Đương quy		
			Cốt toái bổ		
			Tang ký sinh		
6586467	Bài thuốc	U62.031.05.BT000		Thẻ khác (U62.031.05)	Chứng tý (U62.031)
6586468	Quyên tý thang	U62.031.0.01.CP028	Tang chi	Thẻ phong thấp (U62.031.0.01)	Chứng tý (U62.031.0)
			Độc hoạt		
			Đương quy		
			Mộc hương		
			Xuyên khung		
			Chích cam thảo		
			Tần giao		
			Khương hoạt		
			Hải phong đằng		
			Quế chi		
			Nhũ hương		
6586469	Đối pháp lập phương	U62.031.0.01.ĐP016		Thẻ phong thấp (U62.031.0.01)	Chứng tý (U62.031.0)
6586470	Nghiệm phương	U62.031.0.01.NP017	Khương hoạt	Thẻ phong thấp (U62.031.0.01)	Chứng tý (U62.031.0)
			Thổ phục linh		
			Hy thiêm		
			Đương quy		
			Tỳ giải		
			Ý dĩ		

			Uy linh tiên		
			Quế chi		
			Cam thảo nam		
6586471	Can khương thương truật thang	U62.031.0.02.CP029	Can khương	Thẻ hàn thấp (U62.031.0.02)	Chứng tý (U62.031.0)
			Thương truật		
			Cam thảo		
			Xuyên khung		
			Quế chi		
			Ý dĩ		
			Bạch linh		
6586472	Đổi pháp lập phương	U62.031.0.02.ĐP017		Thẻ hàn thấp (U62.031.0.02)	Chứng tý (U62.031.0)
6586473	Nghiệm phương	U62.031.0.02.NP018	Quế chi	Thẻ hàn thấp (U62.031.0.02)	Chứng tý (U62.031.0)
			Thỏ phục linh		
			Uy linh tiên		
			Xuyên khung		
			Tế tân		
			Thiên niên kiện		
			Cành dâu		
			Rễ cỏ xước		
6586474	Bạch hồ quế chi thang	U62.031.0.03.CP030	Thạch cao sống	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.031.0.03)	Chứng tý (U62.031.0)
			Tri mẫu		
			Ngạnh mễ		
			Quế chi		
			Cam thảo		
			Quế chi		

6586475	Quế chi thuộc dược tri mẫu thang	U62.031.0.03.CP031	Bạch thược	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.031.0.03)	Chứng tý (U62.031.0)
			Tri mẫu		
			Bạch truật		
			Cam thảo		
			Ma hoàng		
			Phòng phong		
			Phụ tử chế		
			Sinh khương		
6586476	Đổi pháp lập phương	U62.031.0.03.ĐP018		Thẻ phong thấp nhiệt (U62.031.0.03)	Chứng tý (U62.031.0)
6586477	Nghiem phương	U62.031.0.03.NP019	Thổ phục linh	Thẻ phong thấp nhiệt (U62.031.0.03)	Chứng tý (U62.031.0)
			Hy thiêm		
			Rễ cà gai leo		
			Sinh địa		
			Rễ cỏ xước		
			Kê huyết đằng		
			Lá huyết dụ		
			Cam thảo nam		
6586478	Độc hoạt ký sinh thang	U62.031.0.04.CP032	Độc hoạt	Thẻ can thận hư (U62.031.0.04)	Chứng tý (U62.031.0)
			Tang ký sinh		
			Tần giao		
			Phục linh		
			Bạch thược		
			Thục địa		
			Đỗ trọng		
			Đảng sâm		
			Phòng phong		

			Tê tân Đương quy Quế chi Xuyên khung Chích cam thảo Ngưu tất		
6586479	Đối pháp lập phương	U62.031.0.04.ĐP019		Thẻ can thận hư (U62.031.0.04)	Chứng tý (U62.031.0)
6586480	Nghiệm phương	U62.031.0.04.NP020	Phòng phong Tri mẫu Thỏ phục linh Ý dĩ Rễ cỏ xước Xuyên khung Tục đoạn Tần giao Thỏ phục linh Bạch cương tàm Xích thược Đương quy Cốt toái bổ Tang ký sinh	Thẻ can thận hư (U62.031.0.04)	Chứng tý (U62.031.0)
6586481	Bài thuốc	U62.031.0.05.BT000		Thẻ khác (U62.031.0.05)	Chứng tý (U62.031.0)
			Quế chi Đại táo		

6586482	Quế chi gia Cát căn thang	U62.291.01.CP033	Cam thảo	Thể phong hàn (U62.291.01)	Kiên tỹ (U62.291)
			Thược dược		
			Sinh khương		
			Cát căn		
6586483	Đôi pháp lập phương	U62.291.01.ĐP020		Thể phong hàn (U62.291.01)	Kiên tỹ (U62.291)
6586484	Nghệêm phương	U62.291.01.NP021	Quế chi	Thể phong hàn (U62.291.01)	Kiên tỹ (U62.291)
			Khương hoàng		
			Kê huyết đằng		
			Bạch chỉ		
			Tang chi		
			Cát căn		
			Thiên niên kiện		
			Sinh khương		
6586485	Bạch hồ quế chi thang	U62.291.02.CP034	Thạch cao	Thể phong thấp nhiệt tỹ (U62.291.02)	Kiên tỹ (U62.291)
			Tri mẫu		
			Ngạnh mễ		
			Cam thảo		
			Quế chi		
			Quế chi		
			Tri mẫu		
			Cam thảo		
			Phòng phong		

6586486	Quế chi thuộc dược tri mẫu thang	U62.291.02.CP035	Phụ tử chế	Thẻ phong thấp nhiệt tý (U62.291.02)	Kiên tý (U62.291)
			Bạch thược		
			Bạch truật		
			Ma hoàng		
			Sinh khương		
6586487	Đối pháp lập phương	U62.291.02.ĐP021		Thẻ phong thấp nhiệt tý (U62.291.02)	Kiên tý (U62.291)
6586488	Nghiệm phương	U62.291.02.NP022	Ý dĩ	Thẻ phong thấp nhiệt tý (U62.291.02)	Kiên tý (U62.291)
			Kim ngân hoa		
			Hy thiêm thảo		
			Tần giao		
			Khương hoạt		
			Hoàng bá		
			Khương hoàng		
			Liên kiều		
6586489	Đào hồng ẩm	U62.291.03.CP036	Đào nhân	Thẻ huyết ứ (U62.291.03)	Kiên tý (U62.291)
			Đương quy		
			Xuyên khung		
			Uy linh tiên		
6586490	Đối pháp lập phương	U62.291.03.ĐP022		Thẻ huyết ứ (U62.291.03)	Kiên tý (U62.291)
			Tô mộc		
			Đào nhân		

6586491	Nghiem phuong	U62.291.03.NP023	Cát căn	Thẻ huyết ứ (U62.291.03)	Kiên tỵ (U62.291)
			Trần bì		
			Khương hoàng		
			Hồng hoa		
			Xích thược		
			Cam thảo		
6586492	Quyên tỵ thang	U62.291.04.CP037	Khương hoạt	Thẻ can thận hư (U62.291.04)	Kiên tỵ (U62.291)
			Xích thược		
			Sinh hoàng kỳ		
			Khương hoàng		
			Đại táo		
			Phòng phong		
			Đương quy		
			Tang chi		
			Cam thảo		
6586493	Hỗ tiềm hoàn	U62.291.04.CP038	Thục địa	Thẻ can thận hư (U62.291.04)	Kiên tỵ (U62.291)
			Bạch thược		
			Tri mẫu		
			Trần bì		
			Quy bản		
			Tỏa dương		
			Hoàng bá		
			Can khương		

6586494	Đối pháp lập phương	U62.291.04.ĐP023		Thẻ can thận hư (U62.291.04)	Kiên tý (U62.291)
6586495	Nghiệm phương	U62.291.04.NP024	Thực địa	Thẻ can thận hư (U62.291.04)	Kiên tý (U62.291)
			Tục đoạn		
			Bạch thược		
			Quế chi		
			Đương quy		
			Đỗ trọng		
			Tang chi		
			Uy linh tiên		
6586496	Bài thuốc	U62.291.05.BT000		Thẻ khác (U62.291.05)	Kiên tý (U62.291)
6586497	Quế chi gia Cát căn thang	U62.292.01.CP039	Quế chi	Thẻ phong hàn (U62.292.01)	Chứng tý (U62.292)
			Đại táo		
			Cam thảo		
			Thược dược		
			Sinh khương		
			Cát căn		
6586498	Đối pháp lập phương	U62.292.01.ĐP024		Thẻ phong hàn (U62.292.01)	Chứng tý (U62.292)
			Quế chi		
			Khương hoàng		
			Kê huyết đằng		

6586499	Nghiem phuong	U62.292.01.NP025	Bach chi	Thẻ phong hàn (U62.292.01)	Chứng tý (U62.292)
			Tang chi		
			Cát căn		
			Thiên niên kiện		
			Sinh khương		
6586500	Bach hồ quế chi thang	U62.292.02.CP040	Thạch cao	Thẻ phong thấp nhiệt tý (U62.292.02)	Chứng tý (U62.292)
			Tri mẫu		
			Ngạnh mễ		
			Cam thảo		
			Quế chi		
6586501	Quế chi thược dược tri mẫu thang	U62.292.02.CP041	Quế chi	Thẻ phong thấp nhiệt tý (U62.292.02)	Chứng tý (U62.292)
			Tri mẫu		
			Cam thảo		
			Phòng phong		
			Phụ tử chế		
			Bạch thược		
			Bạch truật		
			Ma hoàng		
			Sinh khương		
6586502	Đôi pháp lập phương	U62.292.02.ĐP025		Thẻ phong thấp nhiệt tý (U62.292.02)	Chứng tý (U62.292)
			Ý dĩ		

6586503	Nghiệm phương	U62.292.02.NP026	Kim ngân hoa	Thẻ phong thấp nhiệt tý (U62.292.02)	Chứng tý (U62.292)
			Hy thiêm thảo		
			Tần giao		
			Khương hoạt		
			Hoàng bá		
			Khương hoàng		
			Liên kiều		
6586504	Đào hồng ảm	U62.292.03.CP042	Đào nhân	Thẻ huyết ứ (U62.292.03)	Chứng tý (U62.292)
			Đương quy		
			Xuyên khung		
			Uy linh tiên		
6586505	Đối pháp lập phương	U62.292.03.ĐP026		Thẻ huyết ứ (U62.292.03)	Chứng tý (U62.292)
6586506	Nghiệm phương	U62.292.03.NP027	Tô mộc	Thẻ huyết ứ (U62.292.03)	Chứng tý (U62.292)
			Đào nhân		
			Cát căn		
			Trần bì		
			Khương hoàng		
			Hồng hoa		
			Xích thược		
			Cam thảo		
6586507	Quyên tý thang	U62.292.04.CP043	Khương hoạt	Thẻ can thận hư (U62.292.04)	Chứng tý (U62.292)
			Xích thược		
			Sinh hoàng kỳ		
			Khương hoàng		
			Đại táo		
			Phòng phong		
			Đương quy		

			Tang chi		
			Cam thảo		
6586508	Hỗ tiềm hoàn	U62.292.04.CP044	Thực địa	Thể can thận hư (U62.292.04)	Chứng tý (U62.292)
			Bạch thược		
			Tri mẫu		
			Trần bì		
			Quy bản		
			Tỏa dương		
			Hoàng bá		
			Can khương		
6586509	Đối pháp lập phương	U62.292.04.ĐP027		Thể can thận hư (U62.292.04)	Chứng tý (U62.292)
6586510	Nghệệm phương	U62.292.04.NP028	Thực địa	Thể can thận hư (U62.292.04)	Chứng tý (U62.292)
			Tục đoạn		
			Bạch thược		
			Quế chi		
			Đương quy		
			Đỗ trọng		
			Tang chi		
			Uy linh tiên		
6586511	Bài thuốc	U62.292.05.BT000		Thể khác (U62.292.05)	Chứng tý (U62.292)
			Thiên ma		
			Ngưu tất		
			Đỗ trọng		
			Chi tử		

6586512	Thiên ma câu đằng ẩm	U58.091.01.CP045	Ích mẫu	Thể can dương thượng cang (U58.091.01)	Huyền vãng (U58.091)
			Phục thần		
			Câu đằng		
			Thạch quyết minh		
			Tang ký sinh		
			Hoàng cầm		
			Dạ giao đằng		
6586513	Long đởm tả can thang	U58.091.01.CP046	Long đởm thảo	Thể can dương thượng cang (U58.091.01)	Huyền vãng (U58.091)
			Hoàng cầm		
			Chi tử		
			Trạch tả		
			Đương quy		
			Sinh địa		
			Sài hồ		
			Sa tiền		
			Cam thảo		
			Mộc thông		
6586514	Đối pháp lập phương	U58.091.01.ĐP028		Thể can dương thượng cang (U58.091.01)	Huyền vãng (U58.091)
6586515	Nghiệm phương	U58.091.01.NP029	Hương phụ	Thể can dương thượng cang (U58.091.01)	Huyền vãng (U58.091)
			Kinh giới		
			Cúc hoa		
			Bạc hà		

6586516	Lục vị địa hoàng thang	U58.091.02.CP047	Thực địa	Thẻ can thận âm hư (U58.091.02)	Huyễn vựng (U58.091)
			Hoài sơn		
			Đan bì		
			Sơn thù		
			Bạch linh		
			Trạch tả		
6586517	Tri bá địa hoàng thang	U58.091.02.CP048	Tri mẫu	Thẻ can thận âm hư (U58.091.02)	Huyễn vựng (U58.091)
			Thực địa		
			Hoài sơn		
			Đan bì		
			Hoàng bá		
			Sơn thù		
			Bạch linh		
			Trạch tả		
6586518	Kỷ cúc địa hoàng thang	U58.091.02.CP049	Thực địa	Thẻ can thận âm hư (U58.091.02)	Huyễn vựng (U58.091)
			Hoài sơn		
			Đan bì		
			Kỷ tử		
			Sơn thù		
			Bạch linh		
			Trạch tả		
			Cúc hoa		
			Thực địa		
			Hoài sơn		

6586519	Lục vị quy thước thang	U58.091.02.CP050	Đan bì	Thẻ can thận âm hư (U58.091.02)	Huyền vựng (U58.091)
			Đương quy		
			Sơn thù		
			Bạch linh		
			Trạch tả		
			Bạch thược		
6586520	Đối pháp lập phương	U58.091.02.ĐP029		Thẻ can thận âm hư (U58.091.02)	Huyền vựng (U58.091)
6586521	Nghiem phương	U58.091.02.NP030	Thực địa	Thẻ can thận âm hư (U58.091.02)	Huyền vựng (U58.091)
			Quy bản		
			Thỏ ty tử		
			Tỳ giải		
			Lộc giác giao		
			Củ mài		
			Thạch học		
			Mật ong		
6586522	Hữu quy hoàn	U58.091.03.CP051	Thực địa	Thẻ âm dương lưỡng hư (U58.091.03)	Huyền vựng (U58.091)
			Hoài sơn		
			Thỏ ty tử		
			Đương quy		
			Đỗ trọng		
			Sơn thù		
			Kỷ tử		
			Hắc phụ tử		
			Nhục quế		

			Lộc giác giao		
6586523	Đối pháp lập phương	U58.091.03.ĐP030		Thẻ âm dương lưỡng hư (U58.091.03)	Huyệt vừng (U58.091)
6586524	Nghiem phuong	U58.091.03.NP031	Thực địa	Thẻ âm dương lưỡng hư (U58.091.03)	Huyệt vừng (U58.091)
			Hoài sơn		
			Tiểu hồi		
			Nhục quế		
			Sừng hươu		
			Ba kích		
			Hắc phụ tử		
6586525	Bán hạ bạch truyệt thiên ma thang	U58.091.04.CP052	Bán hạ chế	Thẻ đàm thấp (U58.091.04)	Huyệt vừng (U58.091)
			Thiên ma		
			Trần bì		
			Sinh khương		
			Bạch truyệt		
			Cam thảo		
			Bạch linh		
6586526	Đối pháp lập phương	U58.091.04.ĐP031	Đại táo	Thẻ đàm thấp (U58.091.04)	Huyệt vừng (U58.091)
6586527	Nghiem phuong	U58.091.04.NP032	Can khương	Thẻ đàm thấp (U58.091.04)	Huyệt vừng (U58.091)
			Cam thảo		
6586528	Bài thuốc	U58.091.05.BT000		Thẻ khác (U58.091.05)	Huyệt vừng (U58.091)
			Bán hạ chế		
			Thiên ma		

6586529	Bán hạ bạch truyệt thiên ma thang	U53.151.01.CP053	Trần bì	Thể tỳ hư đàm thấp (U53.151.01)	Chứng đàm (U53.151)
			Bạch truyệt		
			Cam thảo		
			Bạch linh		
6586530	Hương sa lục quân tử thang	U53.151.01.CP054	Đảng sâm	Thể tỳ hư đàm thấp (U53.151.01)	Chứng đàm (U53.151)
			Phục linh		
			Bạch truyệt		
			Mộc hương		
			Chích cam thảo		
			Trần bì		
			Bán hạ chế		
			Sa nhân		
6586531	Đối pháp lập phương	U53.151.01.ĐP032		Thể tỳ hư đàm thấp (U53.151.01)	Chứng đàm (U53.151)
6586532	Hữu quy hoàn	U53.151.02.CP055	Thục địa	Thể tỳ thận dương hư (U53.151.02)	Chứng đàm (U53.151)
			Hoài sơn		
			Sơn thù		
			Phụ tử chế		
			Nhục quế		
			Đỗ trọng		
			Kỷ tử		
			Thỏ ty tử		
			Lộc giác giao		
			Đương quy		

6586533	Đối pháp lập phương	U53.151.02.ĐP033		Thẻ tỷ thận dương hư (U53.151.02)	Chứng đàm (U53.151)
6586534	Kỷ cục địa hoàng thang	U53.151.03.CP056	Thực địa	Thẻ can thận âm hư (U53.151.03)	Chứng đàm (U53.151)
			Sơn thù		
			Đan bì		
			Kỷ tử		
			Hoài sơn		
			Trạch tả		
			Phục linh		
			Cúc hoa		
6586535	Đối pháp lập phương	U53.151.03.ĐP034		Thẻ can thận âm hư (U53.151.03)	Chứng đàm (U53.151)
6586536	Tiêu dao tán	U53.151.04.CP057	Sài hồ	Thẻ can uất tỷ hư (U53.151.04)	Chứng đàm (U53.151)
			Bạch thược		
			Bạch truật		
			Bạc hà		
			Đương quy		
			Phục linh		
			Cam thảo		
			Sinh khương		
6586537	Đối pháp lập phương	U53.151.04.ĐP035		Thẻ can uất tỷ hư (U53.151.04)	Chứng đàm (U53.151)
6586538	Tứ linh tán hợp Lục nhất tán	U53.151.05.CP058	Bạch linh	Thẻ thấp nhiệt nội kết (U53.151.05)	Chứng đàm (U53.151)
			Bạch truật		
			Hoạt thạch		
			Trư linh		
			Trạch tả		

			Cam thảo		
6586539	Đối pháp lập phương	U53.151.05.ĐP036		Thẻ thấp nhiệt nội kết (U53.151.05)	Chứng đàm (U53.151)
6586540	Huyết phủ trục ứ thang	U53.151.06.CP059	Đương quy	Thẻ khí trệ huyết ứ (U53.151.06)	Chứng đàm (U53.151)
			Sinh địa		
			Đào nhân		
			Hồng hoa		
			Xuyên khung		
			Chỉ xác		
			Ngưu tất		
			Xích thược		
			Sài hồ		
			Cát cánh		
			Cam thảo		
6586541	Đối pháp lập phương	U53.151.06.ĐP037		Thẻ khí trệ huyết ứ (U53.151.06)	Chứng đàm (U53.151)
6586542	Bài thuốc	U53.151.07.BT000		Thẻ khác (U53.151.07)	Chứng đàm (U53.151)
6586543	Đại tần giao thang	U55.561.01.CP060	Khương hoạt	Thẻ phong hàn ở kinh lạc (U55.561.01)	Khẩu nhân oa tả (U55.561)
			Độc hoạt		
			Tần giao		
			Bạch chỉ		
			Cam thảo		
			Bạch truật		
			Đương quy		
			Bạch thược		
			Xuyên khung		
			Đẳng sâm		
			Bạch linh		

			Ngưu tất		
			Thục địa		
			Hoàng cầm		
6586544	Đối pháp lập phương	U55.561.01.ĐP038		Thẻ phong hàn ở kinh lạc (U55.561.01)	Khẩu nhãn oa tà (U55.561)
6586545	Nghiệm phương	U55.561.01.NP033	Quế chi Ké đầu ngựa Kê huyết đằng Bạch chỉ Cỏ xước Hương phụ Trần bì Kinh giới	Thẻ phong hàn ở kinh lạc (U55.561.01)	Khẩu nhãn oa tà (U55.561)
6586546	Đối pháp lập phương	U55.561.02.ĐP039		Thẻ phong nhiệt (U55.561.02)	Khẩu nhãn oa tà (U55.561)
6586547	Nghiệm phương	U55.561.02.NP034	Kim ngân hoa Bồ công anh Thổ phục linh Ké đầu ngựa Xuyên khung Đan sâm Ngưu tất Trần bì	Thẻ phong nhiệt (U55.561.02)	Khẩu nhãn oa tà (U55.561)
6586548	Tứ vật đào hồng thang	U55.561.03.CP061	Xuyên khung Thục địa Hồng hoa Bạch thược Đương quy	Thẻ huyết ứ (U55.561.03)	Khẩu nhãn oa tà (U55.561)

			Đào nhân		
6586549	Đối pháp lập phương	U55.561.03.ĐP040		Thẻ huyết ứ (U55.561.03)	Khẩu nhãn oa tà (U55.561)
6586550	Nghiệm phương	U55.561.03.NP035	Đan sâm	Thẻ huyết ứ (U55.561.03)	Khẩu nhãn oa tà (U55.561)
			Xuyên khung		
			Ngưu tất		
			Hương phụ		
			Chỉ xác		
			Uất kim		
			Tô mộc		
			Trần bì		
6586551	Bài thuốc	U55.561.04.BT000		Thẻ khác (U55.561.04)	Khẩu nhãn oa tà (U55.561)
6586552	Can khương thương truật thang	U55.541.01.CP062	Can khương	Thẻ phong hàn (U55.541.01)	Hiếp thống (U55.541)
			Thương truật		
			Cam thảo		
			Xuyên khung		
			Quế chi		
			Ý dĩ		
			Bạch linh		
6586553	Đối pháp lập phương	U55.541.01.ĐP041		Thẻ phong hàn (U55.541.01)	Hiếp thống (U55.541)
6586554	Sài hồ sơ can tán	U55.541.02.CP063	Sài hồ	Thẻ can khí uất kết (U55.541.02)	Hiếp thống (U55.541)
			Chỉ xác		
			Bạch thược		
			Cam thảo		
			Hương phụ		
			Xuyên khung		
			Trần bì		

6586555	Đối pháp lập phương	U55.541.02.ĐP042		Thẻ can khí uất kết (U55.541.02)	Hiếp thống (U55.541)
6586556	Đan chi tiêu dao	U55.541.03.CP064	Đan bì	Thẻ can uất hóa hỏa (U55.541.03)	Hiếp thống (U55.541)
			Sải hồ		
			Đương quy		
			Bạch truật		
			Sinh khương		
			Chi tử		
			Bạch thược		
			Phục linh		
			Bạc hà		
			Cam thảo		
6586557	Đối pháp lập phương	U55.541.03.ĐP043		Thẻ can uất hóa hỏa (U55.541.03)	Hiếp thống (U55.541)
6586558	Tiểu sải hồ thang	U55.541.04.CP065	Sải hồ	Thẻ tà uất thiếu dương (U55.541.04)	Hiếp thống (U55.541)
			Đảng sâm		
			Sinh khương		
			Cam thảo		
			Bán hạ chế		
			Hoàng cầm		
			Đại táo		
6586559	Đối pháp lập phương	U55.541.04.ĐP044		Thẻ tà uất thiếu dương (U55.541.04)	Hiếp thống (U55.541)
			Đương quy		
			Đào nhân		
			Sải hồ		
			Ngưu tất		

6586560	Huyết phủ trực ứ thang	U55.541.05.CP066	Cát cánh	Thẻ huyết ứ (U55.541.05)	Hiếp thống (U55.541)
			Cam thảo		
			Sinh địa		
			Hồng hoa		
			Xuyên khung		
			Xích thược		
			Chỉ xác		
6586561	Đối pháp lập phương	U55.541.05.ĐP045		Thẻ huyết ứ (U55.541.05)	Hiếp thống (U55.541)
6586562	Long đởm tả can thang	U55.541.06.CP067	Long đởm thảo	Thẻ can đởm thấp nhiệt (U55.541.06)	Hiếp thống (U55.541)
			Hoàng cầm		
			Sinh địa		
			Trạch tả		
			Mộc thông		
			Chi tử		
			Sài hồ		
			Xa tiền tử		
			Đương quy		
			Cam thảo		
6586563	Đối pháp lập phương	U55.541.06.ĐP046		Thẻ can đởm thấp nhiệt (U55.541.06)	Hiếp thống (U55.541)
6586564	Bài thuốc	U55.541.07.BT000		Thẻ khác (U55.541.07)	Hiếp thống (U55.541)
			Can khương		

6586565	Can khương thương truật thang	U55.531.01.CP068	Thương truật	Thẻ phong hàn (U55.531.01)	Hiếp thống (U55.531)
			Cam thảo		
			Xuyên khung		
			Quế chi		
			Ý dĩ		
			Bạch linh		
6586566	Đổi pháp lập phương	U55.531.01.ĐP047		Thẻ phong hàn (U55.531.01)	Hiếp thống (U55.531)
6586567	Sài hồ sơ can tán	U55.531.02.CP069	Sài hồ	Thẻ can khí uất kết (U55.531.02)	Hiếp thống (U55.531)
			Chi xác		
			Bạch thược		
			Cam thảo		
			Hương phụ		
			Xuyên khung		
			Trần bì		
6586568	Đổi pháp lập phương	U55.531.02.ĐP048		Thẻ can khí uất kết (U55.531.02)	Hiếp thống (U55.531)
6586569	Đan chi tiêu dao	U55.531.03.CP070	Đan bì	Thẻ can uất hóa hỏa (U55.531.03)	Hiếp thống (U55.531)
			Sài hồ		
			Đương quy		
			Bạch truật		
			Sinh khương		
			Chi tử		
			Bạch thược		
			Phục linh		
			Bạc hà		
			Cam thảo		

6586570	Đối pháp lập phương	U55.531.03.ĐP049		Thẻ can uất hóa hòa (U55.531.03)	Hiếp thống (U55.531)
6586571	Tiểu sài hồ thang	U55.531.04.CP071	Sài hồ	Thẻ tà uất thiếu dương (U55.531.04)	Hiếp thống (U55.531)
			Đảng sâm		
			Sinh khương		
			Cam thảo		
			Bán hạ chế		
			Hoàng cầm		
			Đại táo		
6586572	Đối pháp lập phương	U55.531.04.ĐP050		Thẻ tà uất thiếu dương (U55.531.04)	Hiếp thống (U55.531)
6586573	Huyết phủ trực ứ thang	U55.531.05.CP072	Đương quy	Thẻ huyết ứ (U55.531.05)	Hiếp thống (U55.531)
			Đào nhân		
			Sài hồ		
			Ngưu tất		
			Cát cánh		
			Cam thảo		
			Sinh địa		
			Hồng hoa		
			Xuyên khung		
			Xích thược		
			Chi xác		
6586574	Đối pháp lập phương	U55.531.05.ĐP051		Thẻ huyết ứ (U55.531.05)	Hiếp thống (U55.531)
			Long đởm thảo		
			Hoàng cầm		
			Sinh địa		

6586575	Long đóm tả can thang	U55.531.06.CP073	Trạch tả	Thẻ can đóm thấp nhiệt (U55.531.06)	Hiếp thống (U55.531)
			Mộc thông		
			Chi tử		
			Sài hồ		
			Xa tiền tử		
			Đương quy		
			Cam thảo		
6586576	Đối pháp lập phương	U55.531.06.ĐP052		Thẻ can đóm thấp nhiệt (U55.531.06)	Hiếp thống (U55.531)
6586577	Bài thuốc	U55.531.07.BT000		Thẻ khác (U55.531.07)	Hiếp thống (U55.531)
6586578	Can khương thương truật thang	U55.431.01.CP074	Can khương	Thẻ phong hàn (U55.431.01)	Chứng tý (U55.431)
			Thương truật		
			Cam thảo		
			Xuyên khung		
			Quế chi		
			Ý dĩ		
			Bạch linh		
6586579	Đối pháp lập phương	U55.431.01.ĐP053		Thẻ phong hàn (U55.431.01)	Chứng tý (U55.431)
6586580	Sài hồ sơ can tán	U55.431.02.CP075	Sài hồ	Thẻ can khí uất kết (U55.431.02)	Chứng tý (U55.431)
			Chi xác		
			Bạch thược		
			Cam thảo		
			Hương phụ		
			Xuyên khung		

			Trần bì		
6586581	Đối pháp lập phương	U55.431.02.ĐP054		Thẻ can khí uất kết (U55.431.02)	Chứng tý (U55.431)
6586582	Đạn chì tiêu dao	U55.431.03.CP076	Đạn bì	Thẻ can uất hóa hỏa (U55.431.03)	Chứng tý (U55.431)
			Sỏi hồ		
			Đương quy		
			Bạch truyệt		
			Sinh khương		
			Chi tử		
			Bạch thực		
			Phục linh		
			Bạc hà		
			Cam thảo		
6586583	Đối pháp lập phương	U55.431.03.ĐP055		Thẻ can uất hóa hỏa (U55.431.03)	Chứng tý (U55.431)
6586584	Tiểu sỏi hồ thang	U55.431.04.CP077	Sỏi hồ	Thẻ tà uất thiếu dương (U55.431.04)	Chứng tý (U55.431)
			Đảng sâm		
			Sinh khương		
			Cam thảo		
			Bán hạ chế		
			Hoàng cầm		
			Đại táo		
6586585	Đối pháp lập phương	U55.431.04.ĐP056		Thẻ tà uất thiếu dương (U55.431.04)	Chứng tý (U55.431)
			Đương quy		
			Đào nhân		

6586586	Huyết phủ trực ứ thang	U55.431.05.CP078	Sải hồ	Thẻ huyết ứ (U55.431.05)	Chứng tý (U55.431)
			Ngưu tất		
			Cát cánh		
			Cam thảo		
			Sinh địa		
			Hồng hoa		
			Xuyên khung		
			Xích thược		
			Chỉ xác		
6586587	Đối pháp lập phương	U55.431.05.ĐP057		Thẻ huyết ứ (U55.431.05)	Chứng tý (U55.431)
6586588	Long đờm tả can thang	U55.431.06.CP079	Long đờm thảo	Thẻ can đờm thấp nhiệt (U55.431.06)	Chứng tý (U55.431)
			Hoàng cầm		
			Sinh địa		
			Trạch tả		
			Mộc thông		
			Chi tử		
			Sải hồ		
			Xa tiền tử		
			Đương quy		
6586589	Đối pháp lập phương	U55.431.06.ĐP058		Thẻ can đờm thấp nhiệt (U55.431.06)	Chứng tý (U55.431)
6586590	Bài thuốc	U55.431.07.BT000		Thẻ khác (U55.431.07)	Chứng tý (U55.431)
			Can khương		

6586591	Can khung thương truyệt linh phụ thang gia giảm	U62.391.01.CP080	Thương truyệt	Thẻ phong hàn thấp (U62.391.01)	Tọa cốt phong (U62.391)
			Cam thảo		
			Xuyên khung		
			Quế chi		
			Ý dĩ		
			Bạch linh		
6586592	Đối pháp lập phương	U62.391.01.ĐP059		Thẻ phong hàn thấp (U62.391.01)	Tọa cốt phong (U62.391)
6586593	Nghiem phuong	U62.391.01.NP036	Độc hoạt	Thẻ phong hàn thấp (U62.391.01)	Tọa cốt phong (U62.391)
			Uy linh tiên		
			Tế tân		
			Trần bì		
			Đan sâm		
			Xuyên khung		
			Phòng phong		
			Tang ký sinh		
			Quế chi		
			Chi xác		
			Rễ cỏ xước		
6586594					
			Độc hoạt		
			Tang ký sinh		
			Tần giao		
			Phục linh		

6586595	Độc hoạt ký sinh thang	U62.391.02.CP081	Bạch thược	Thẻ phong hàn thấp kết hợp can thận hư (U62.391.02)	Tọa cốt phong (U62.391)
			Thục địa		
			Đỗ trọng		
			Đảng sâm		
			Phòng phong		
			Tế tân		
			Đương quy		
			Quế chi		
			Xuyên khung		
			Chích cam thảo		
			Ngưu tất		
6586596	Đối pháp lập phương	U62.391.02.ĐP060		Thẻ phong hàn thấp kết hợp can thận hư (U62.391.02)	Tọa cốt phong (U62.391)
6586597	Nghệệm phương	U62.391.02.NP037	Thục địa	Thẻ phong hàn thấp kết hợp can thận hư (U62.391.02)	Tọa cốt phong (U62.391)
			Cẩu tích		
			Tục đoạn		
			Tang ký sinh		
			Rễ cỏ xước		
			Đảng sâm		
			Ý dĩ		
			Bạch truật		
			Củ mài		
			Tỳ giải		

			Hà thủ ô đồ		
6586598	Ý dĩ nhân thang hợp với Nhị diệu tán	U62.391.03.CP082	Ý dĩ nhân	Thể thấp nhiệt (U62.391.03)	Tọa cốt phong (U62.391)
			Cam thảo		
			Ma hoàng		
			Bạch truật		
			Đương quy		
			Quế chi		
			Thược dược		
			Hoàng bá		
			Thương truật		
6586599	Đối pháp lập phương	U62.391.03.ĐP061		Thể thấp nhiệt (U62.391.03)	Tọa cốt phong (U62.391)
6586600	Nghệệm phương	U62.391.03.NP038	Núc nác	Thể thấp nhiệt (U62.391.03)	Tọa cốt phong (U62.391)
			Thổ phục linh		
			Tần giao		
			Kê huyết đằng		
			Hương phụ		
			Thương truật		
			Ý dĩ		
			Huyết giác		
			Đan sâm		
			Vỏ quýt		
			Đương quy		
			Hồng hoa		

6586601	Thân thống trực ứ thang	U62.391.04.CP083	Chích thảo	Thể huyết ứ (U62.391.04)	Tọa cốt phong (U62.391)
			Khương hoạt		
			Địa long		
			Đào nhân		
			Nhũ hương		
			Hương phụ chế		
			Tần giao		
			Ngưu tất		
			Ngũ linh chi (tôi giấm)		
6586602	Đối pháp lập phương	U62.391.04.ĐP062		Thể huyết ứ (U62.391.04)	Tọa cốt phong (U62.391)
6586603	Nghệệm phương	U62.391.04.NP039	Ngải cứu	Thể huyết ứ (U62.391.04)	Tọa cốt phong (U62.391)
			Tô mộc		
			Nghệ vàng		
			Rễ cỏ xước		
			Trần bì		
			Kinh giới		
			Uất kim		
6586604	Bài thuốc	U62.391.05.BT000		Thể khác (U62.391.05)	Tọa cốt phong (U62.391)
6586605	Can khương thương truật linh phụ thang gia giảm	U62.392.01.CP084	Can khương	Thể phong hàn thấp (U62.392.01)	Yêu cước thống (U62.392)
			Thương truật		
			Cam thảo		
			Xuyên khung		
			Quế chi		
			Ý dĩ		
			Bạch linh		

6586606	Đối pháp lập phương	U62.392.01.ĐP063		Thẻ phong hàn thấp (U62.392.01)	Yêu cước thống (U62.392)
6586607	Nghiem phuong	U62.392.01.NP040	Độc hoạt	Thẻ phong hàn thấp (U62.392.01)	Yêu cước thống (U62.392)
			Uy linh tiên		
			Tế tân		
			Trần bì		
			Đan sâm		
			Xuyên khung		
			Phòng phong		
			Tang ký sinh		
			Quế chi		
			Chi xác		
			Rễ cỏ xước		
6586608	Độc hoạt ký sinh thang	U62.392.02.CP085	Độc hoạt	Thẻ phong hàn thấp kết hợp can thận hư (U62.392.02)	Yêu cước thống (U62.392)
			Tang ký sinh		
			Tần giao		
			Phục linh		
			Bạch thược		
			Thục địa		
			Đỗ trọng		
			Đảng sâm		
			Phòng phong		
			Tế tân		
			Đương quy		
			Quế chi		
			Xuyên khung		
			Chích cam thảo		
			Ngưu tất		

6586609	Đối pháp lập phương	U62.392.02.ĐP064		Thẻ phong hàn thấp kết hợp can thận hư (U62.392.02)	Yêu cước thống (U62.392)
6586610	Nghiệm phương	U62.392.02.NP041	Thực địa	Thẻ phong hàn thấp kết hợp can thận hư (U62.392.02)	Yêu cước thống (U62.392)
			Cầu tích		
			Tục đoạn		
			Tang ký sinh		
			Rễ cỏ xước		
			Đảng sâm		
			Ý dĩ		
			Bạch truật		
			Củ mài		
			Tỳ giải		
			Hà thủ ô đỏ		
6586611	Ý dĩ nhân thang hợp với Nhị diệu tán	U62.392.03.CP086	Ý dĩ nhân	Thẻ thấp nhiệt (U62.392.03)	Yêu cước thống (U62.392)
			Cam thảo		
			Ma hoàng		
			Bạch truật		
			Đương quy		
			Quế chi		
			Thược dược		
			Hoàng bá		
			Thương truật		
6586612	Đối pháp lập phương	U62.392.03.ĐP065		Thẻ thấp nhiệt (U62.392.03)	Yêu cước thống (U62.392)
			Núc nác		
			Thỏ phục linh		
			Tần giao		

6586613	Nghiem phuong	U62.392.03.NP042	Kê huyết đằng	Thẻ thấp nhiệt (U62.392.03)	Yêu cước thống (U62.392)
			Hương phụ		
			Thương truật		
			Ý dĩ		
			Huyết giác		
			Đan sâm		
			Vỏ quýt		
6586614	Thân thống trực ứ thang	U62.392.04.CP087	Đương quy	Thẻ huyết ứ (U62.392.04)	Yêu cước thống (U62.392)
			Hồng hoa		
			Chích thảo		
			Khương hoạt		
			Địa long		
			Đào nhân		
			Nhũ hương		
			Hương phụ chế		
			Tần giao		
			Ngưu tất		
6586615	Đôi pháp lập phương	U62.392.04.ĐP066		Thẻ huyết ứ (U62.392.04)	Yêu cước thống (U62.392)
6586616	Nghiem phuong	U62.392.04.NP043	Ngải cứu	Thẻ huyết ứ (U62.392.04)	Yêu cước thống (U62.392)
			Tô mộc		
			Nghệ vàng		
			Rễ cỏ xước		
			Trần bì		
			Kinh giới		
			Uất kim		

6586617	Bài thuốc	U62.392.05.BT000		Thẻ khác (U62.392.05)	Yêu cước thống (U62.392)
6586618	Can khương thương truật linh phụ thang gia giảm	U62.393.01.CP088	Can khương	Thẻ phong hàn thấp (U62.393.01)	Tọa điển phong (U62.393)
			Thương truật		
			Cam thảo		
			Xuyên khung		
			Quế chi		
			Ý dĩ		
			Bạch linh		
6586619	Đôi pháp lập phương	U62.393.01.ĐP067		Thẻ phong hàn thấp (U62.393.01)	Tọa điển phong (U62.393)
6586620	Nghiêm phương	U62.393.01.NP044	Độc hoạt	Thẻ phong hàn thấp (U62.393.01)	Tọa điển phong (U62.393)
			Uy linh tiên		
			Tế tân		
			Trần bì		
			Đan sâm		
			Xuyên khung		
			Phòng phong		
			Tang ký sinh		
			Quế chi		
			Chi xác		
			Rễ cỏ xước		
			Độc hoạt		
			Tang ký sinh		
			Tần giao		
			Phục linh		
			Bạch thược		
			Thục địa		

6586621	Độc hoạt ký sinh thang	U62.393.02.CP089	Đỗ trọng	Thẻ phong hàn thấp kết hợp can thận hư (U62.393.02)	Tọa điển phong (U62.393)
			Đảng sâm		
			Phòng phong		
			Tế tân		
			Đương quy		
			Quế chi		
			Xuyên khung		
			Chích cam thảo		
			Ngưu tất		
6586622	Đổi pháp lập phương	U62.393.02.ĐP068		Thẻ phong hàn thấp kết hợp can thận hư (U62.393.02)	Tọa điển phong (U62.393)
6586623	Nghệệm phương	U62.393.02.NP045	Thực địa	Thẻ phong hàn thấp kết hợp can thận hư (U62.393.02)	Tọa điển phong (U62.393)
			Cẩu tích		
			Tục đoạn		
			Tang ký sinh		
			Rễ cỏ xước		
			Đảng sâm		
			Ý dĩ		
			Bạch truật		
			Củ mài		
			Tỳ giải		
			Hà thủ ô đỏ		
			Ý dĩ nhân		
			Cam thảo		
			Ma hoàng		
			Bạch truật		

6586624	Y dĩ nhân thang hợp với Nhị diệu tán	U62.393.03.CP090	Đương quy	Thê thập nhiệt (U62.393.03)	Tọa điển phong (U62.393)
			Quế chi		
			Thược dược		
			Hoàng bá		
			Thương truật		
6586625	Đối pháp lập phương	U62.393.03.ĐP069		Thê thập nhiệt (U62.393.03)	Tọa điển phong (U62.393)
6586626	Nghiệm phương	U62.393.03.NP046	Núc nác	Thê thập nhiệt (U62.393.03)	Tọa điển phong (U62.393)
			Thổ phục linh		
			Tần giao		
			Kê huyết đằng		
			Hương phụ		
			Thương truật		
			Ý dĩ		
			Huyết giác		
			Đan sâm		
			Vỏ quýt		
6586627	Thân thống trục ứ thang	U62.393.04.CP091	Đương quy	Thê huyết ứ (U62.393.04)	Tọa điển phong (U62.393)
			Hồng hoa		
			Chích thảo		
			Khương hoạt		
			Địa long		
			Đào nhân		
			Nhũ hương		
			Hương phụ chế		
			Tần giao		

			Ngưu tất		
			Ngũ linh chi (tôi giấm)		
6586628	Đổi pháp lập phương	U62.393.04.ĐP070		Thẻ huyết ứ (U62.393.04)	Tọa điển phong (U62.393)
6586629	Nghiem phuong	U62.393.04.NP047	Ngải cứu	Thẻ huyết ứ (U62.393.04)	Tọa điển phong (U62.393)
			Tô mộc		
			Nghệ vàng		
			Rễ cỏ xước		
			Trần bì		
			Kinh giới		
			Uất kim		
6586630	Bài thuốc	U62.393.05.BT000		Thẻ khác (U62.393.05)	Tọa điển phong (U62.393)
6586631	Lục vị địa hoàng hoàn	U58.021.01.CP092	Thục địa	Thẻ can thận âm hư (U58.021.01)	Bán thân bất toại (U58.021)
			Hoài sơn		
			Sơn thù		
			Đan bì		
			Trạch tả		
			Phục linh		
			Mẫu lệ		
			Miết giáp		
6586632	Đại định phong châu	U58.021.01.CP093	Mạch môn	Thẻ can thận âm hư (U58.021.01)	Bán thân bất toại (U58.021)
			A giao		
			Sinh mẫu lệ		
			Sinh quy bản		
			Kê tử hoàng		
			Bạch thược		

			Ngũ vị tử		
			Sinh miết giáp		
			Can địa hoàng		
			Chích cam thảo		
6586633	Đối pháp lập phương	U58.021.01.ĐP071		Thẻ can thận âm hư (U58.021.01)	Bán thân bất toại (U58.021)
6586634	Nghiệm phương	U58.021.01.NP048	Long cốt	Thẻ can thận âm hư (U58.021.01)	Bán thân bất toại (U58.021)
			Quy bản		
			Bạch thược		
			Thiên môn		
			Câu đằng		
			Mẫu lệ		
			Miết giáp		
			Huyền sâm		
			Ngưu tất		
			Cam thảo		
6586635	Đạo đàm thang	U58.021.02.CP094	Bán hạ chế	Thẻ phong đàm (U58.021.02)	Bán thân bất toại (U58.021)
			Trần bì		
			Phục linh		
			Cam thảo		
			Đỗ nam tinh		
			Đảng sâm		
			Trúc nhự		
			Xương bồ		
			Đại táo		
			Sinh khương		

6586636	Bán hạ bạch truyệt thiên ma thang	U58.021.02.CP095	Bán hạ chế	Thẻ phong đàm (U58.021.02)	Bán thân bất toại (U58.021)
			Thiên ma		
			Bạch truyệt		
			Trần bì		
			Cam thảo		
			Bạch linh		
6586637	Đôi pháp lập phương	U58.021.02.ĐP072		Thẻ phong đàm (U58.021.02)	Bán thân bất toại (U58.021)
6586638	Nghiệm phương	U58.021.02.NP049	Bán hạ chế	Thẻ phong đàm (U58.021.02)	Bán thân bất toại (U58.021)
			Phục linh		
			Khương hoạt		
			Thiên ma		
			Bạch truyệt		
			Thạch xương bồ		
			Trần bì		
			Cam thảo		
6586639	Bổ dương hoàn ngũ thang	U58.021.03.CP096	Quy vĩ	Thẻ khí hư huyết ứ (U58.021.03)	Bán thân bất toại (U58.021)
			Sinh hoàng kỳ		
			Địa long		
			Đào nhân		
			Hồng hoa		
			Xuyên khung		
			Xích thược		
6586640	Đôi pháp lập phương	U58.021.03.ĐP073		Thẻ khí hư huyết ứ (U58.021.03)	Bán thân bất toại (U58.021)
			Đẳng sâm		
			Sinh hoàng kỳ		

6586641	Nghiệm phương	U58.021.03.NP050	Đương quy	Thể khí hư huyết ứ (U58.021.03)	Bán thân bất toại (U58.021)
			Bạch truật		
			Xuyên khung		
			Xích thực		
			Đan sâm		
			Ngưu tất		
6586642	Bài thuốc	U58.021.04.BT000		Thể khác (U58.021.04)	Bán thân bất toại (U58.021)
6586643	Lục vị địa hoàng hoàn	U58.022.01.CP097	Thục địa	Thể can thận âm hư (U58.022.01)	Thất ngôn (U58.022)
			Hoài sơn		
			Sơn thù		
			Đan bì		
			Trạch tả		
			Phục linh		
			Mẫu lệ		
			Miết giáp		
6586644	Đại định phong châu	U58.022.01.CP098	Mạch môn	Thể can thận âm hư (U58.022.01)	Thất ngôn (U58.022)
			A giao		
			Sinh mẫu lệ		
			Sinh quy bản		
			Kê tử hoàng		
			Bạch thực		
			Ngũ vị tử		
			Sinh miết giáp		
			Can địa hoàng		
			Chích cam thảo		

6586645	Đối pháp lập phương	U58.022.01.ĐP074		Thẻ can thận âm hư (U58.022.01)	Thất ngôn (U58.022)
6586646	Nghiem phuong	U58.022.01.NP051	Long cốt	Thẻ can thận âm hư (U58.022.01)	Thất ngôn (U58.022)
			Quy bản		
			Bạch thược		
			Thiên môn		
			Câu đằng		
			Mẫu lệ		
			Miết giáp		
			Huyền sâm		
			Ngưu tất		
			Cam thảo		
6586647	Đạo đàm thang	U58.022.02.CP099	Bán hạ chế	Thẻ phong đàm (U58.022.02)	Thất ngôn (U58.022)
			Trần bì		
			Phục linh		
			Cam thảo		
			Đỏm nam tinh		
			Đảng sâm		
			Trúc nhự		
			Xương bồ		
			Đại táo		
			Sinh khương		
			Bán hạ chế		
			Thiên ma		

6586648	Bán hạ bạch truyệt thiên ma thang	U58.022.02.CP100	Bạch truyệt	Thể phong đàm (U58.022.02)	Thất ngôn (U58.022)
			Trần bì		
			Cam thảo		
			Bạch linh		
6586649	Đối pháp lập phương	U58.022.02.ĐP075		Thể phong đàm (U58.022.02)	Thất ngôn (U58.022)
6586650	Nghiệm phương	U58.022.02.NP052	Bán hạ chế	Thể phong đàm (U58.022.02)	Thất ngôn (U58.022)
			Phục linh		
			Khương hoạt		
			Thiên ma		
			Bạch truyệt		
			Thạch xương bồ		
			Trần bì		
			Cam thảo		
6586651	Bổ dương hoàn ngũ thang	U58.022.03.CP101	Quy vĩ	Thể khí hư huyết ứ (U58.022.03)	Thất ngôn (U58.022)
			Sinh hoàng kỳ		
			Địa long		
			Đào nhân		
			Hồng hoa		
			Xuyên khung		
			Xích thược		
6586652	Đối pháp lập phương	U58.022.03.ĐP076		Thể khí hư huyết ứ (U58.022.03)	Thất ngôn (U58.022)
			Đảng sâm		
			Sinh hoàng kỳ		

6586653	Nghiem phuong	U58.022.03.NP053	Đương quy	Thẻ khí hư huyết ứ (U58.022.03)	Thất ngôn (U58.022)
			Bạch truyệt		
			Xuyên khung		
			Xích thược		
			Đan sâm		
			Ngưu tất		
6586654	Bài thuốc	U58.022.04.BT000		Thẻ khác (U58.022.04)	Thất ngôn (U58.022)
6586655	Lục vị địa hoàng hoàn	U55.611.01.CP102	Thục địa	Thẻ can thận bất túc (U55.611.01)	Ngũ tri (U55.611)
			Hoài sơn		
			Sơn thù		
			Bạch linh		
			Đan bì		
			Trạch tả		
6586656	Đối pháp lập phương	U55.611.01.ĐP077		Thẻ can thận bất túc (U55.611.01)	Ngũ tri (U55.611)
6586657	Điều nguyên tán gia vị	U55.611.02.CP103	Phục linh	Thẻ tâm tỳ hư (U55.611.02)	Ngũ tri (U55.611)
			Bạch thược		
			Bạch truyệt		
			Hoài sơn		
			Cam thảo		
			Đương quy		
			Nhân sâm		
			Phục thần		
			Thạch xương bồ		

			Xuyên khung		
			Thực địa		
			Hoàng kỳ		
6586658	Đối pháp lập phương	U55.611.02.ĐP078		Thẻ tâm tỳ hư (U55.611.02)	Ngũ tri (U55.611)
6586659	Thông khiếu hoạt huyết thang kết hợp nhị trần thang	U55.611.03.CP104	Xích thược	Thẻ đàm ứ trở trệ (U55.611.03)	Ngũ tri (U55.611)
			Xuyên khung		
			Đào nhân		
			Đan sâm		
			Bạch linh		
			Cam thảo		
			Hồng hoa		
			Sinh khương		
			Thông bạch		
			Bán hạ chế		
			Trần bì		
6586660	Đối pháp lập phương	U55.611.03.ĐP079		Thẻ đàm ứ trở trệ (U55.611.03)	Ngũ tri (U55.611)
6586661	Bài thuốc	U55.611.04.BT000		Thẻ khác (U55.611.04)	Ngũ tri (U55.611)
6586662	Lục vị địa hoàng hoàn	U55.612.01.CP105	Thực địa	Thẻ can thận bất túc (U55.612.01)	Si ngốc (U55.612)
			Hoài sơn		
			Sơn thù		
			Bạch linh		
			Đan bì		
			Trạch tả		

6586663	Đối pháp lập phương	U55.612.01.ĐP080		Thẻ can thận bất túc (U55.612.01)	Si ngốc (U55.612)
6586664	Điều nguyên tán gia vị	U55.612.02.CP106	Phục linh	Thẻ tâm tỳ hư (U55.612.02)	Si ngốc (U55.612)
			Bạch thược		
			Bạch truật		
			Hoài sơn		
			Cam thảo		
			Đương quy		
			Nhân sâm		
			Phục thần		
			Thạch xương bồ		
			Xuyên khung		
			Thục địa		
			Hoàng kỳ		
6586665	Đối pháp lập phương	U55.612.02.ĐP081		Thẻ tâm tỳ hư (U55.612.02)	Si ngốc (U55.612)
6586666	Thông khiếu hoạt huyết thang kết hợp nhị trần thang	U55.612.03.CP107	Xích thược	Thẻ đàm ứ trở trệ (U55.612.03)	Si ngốc (U55.612)
			Xuyên khung		
			Đào nhân		
			Đan sâm		
			Bạch linh		
			Cam thảo		
			Hồng hoa		
			Sinh khương		
			Thông bạch		

			Bán hạ chế		
			Trần bì		
6586667	Đối pháp lập phương	U55.612.03.ĐP082		Thẻ đàm ú trở trệ (U55.612.03)	Si ngốc (U55.612)
6586668	Bài thuốc	U55.612.04.BT000		Thẻ khác (U55.612.04)	Si ngốc (U55.612)
6586669	Lục vị địa hoàng hoàn	U55.613.01.CP108	Thực địa	Thẻ can thận bất túc (U55.613.01)	Si chứng (U55.613)
			Hoài sơn		
			Sơn thù		
			Bạch linh		
			Đan bì		
			Trạch tả		
6586670	Đối pháp lập phương	U55.613.01.ĐP083		Thẻ can thận bất túc (U55.613.01)	Si chứng (U55.613)
6586671	Điều nguyên tán gia vị	U55.613.02.CP109	Phục linh	Thẻ tâm tỳ hư (U55.613.02)	Si chứng (U55.613)
			Bạch thược		
			Bạch truật		
			Hoài sơn		
			Cam thảo		
			Đương quy		
			Nhân sâm		
			Phục thần		
			Thạch xương bồ		
			Xuyên khung		
			Thực địa		
			Hoàng kỳ		

6586672	Đối pháp lập phương	U55.613.02.ĐP084		Thẻ tâm tỷ hư (U55.613.02)	Si chứng (U55.613)
6586673	Thông khiếu hoạt huyết thang kết hợp nhị trần thang	U55.613.03.CP110	Xích thược	Thẻ đàm ứ trở trệ (U55.613.03)	Si chứng (U55.613)
			Xuyên khung		
			Đào nhân		
			Đan sâm		
			Bạch linh		
			Cam thảo		
			Hồng hoa		
			Sinh khương		
			Thông bạch		
			Bán hạ chế		
			Trần bì		
6586674	Đối pháp lập phương	U55.613.03.ĐP085		Thẻ đàm ứ trở trệ (U55.613.03)	Si chứng (U55.613)
6586675	Bài thuốc	U55.613.04.BT000		Thẻ khác (U55.613.04)	Si chứng (U55.613)
6586676	Thanh hao miết giáp thang gia giảm	U50.481.01.CP111	Thanh hao	Thẻ âm hư (U50.481.01)	Ôn bệnh (U50.481)
			Miết giáp		
			Sinh địa		
			Tri mẫu		
			Đan bì		
6586677	Đương quy lực hoàng thang gia giảm	U50.481.01.CP112	Đương quy	Thẻ âm hư (U50.481.01)	Ôn bệnh (U50.481)
			Sinh địa		
			Thục địa		
			Hoàng liên		
			Hoàng bá		
			Hoàng cầm		
			Hoàng kỳ		

6586678	Lục vị địa hoàng thang	U50.481.01.CP113	Thực địa	Thể âm hư (U50.481.01)	Ôn bệnh (U50.481)
			Hoài sơn		
			Sơn thù		
			Trạch tả		
			Bạch linh		
			Đan bì		
6586679	Tri bá địa hoàng thang	U50.481.01.CP114	Thực địa	Thể âm hư (U50.481.01)	Ôn bệnh (U50.481)
			Hoài sơn		
			Sơn thù		
			Tri mẫu		
			Đan bì		
			Bạch linh		
			Trạch tả		
			Hoàng bá		
6586680	Đạo đàm thang gia giảm	U50.481.01.CP115	Bán hạ chế	Thể âm hư (U50.481.01)	Ôn bệnh (U50.481)
			Trần bì		
			Phục linh		
			Chi thực		
			Thiên nam tinh		
			Cam thảo		
6586681	Lục vị quy thạch	U50.481.01.CP116	Thực địa	Thể âm hư (U50.481.01)	Ôn bệnh (U50.481)
			Hoài sơn		
			Sơn thù		
			Đương quy		
			Trạch tả		
			Bạch linh		
			Đan bì		

			Bạch thược		
6586682	Đối pháp lập phương	U50.481.01.ĐP086		Thế âm hư (U50.481.01)	Ôn bệnh (U50.481)
6586683	Bát trâm thang gia giảm	U50.481.02.CP117	Đảng sâm	Thế khí âm lưỡng hư (U50.481.02)	Ôn bệnh (U50.481)
			Phục linh		
			Đương quy		
			Bạch truật		
			Hoàng kỳ		
			Thục địa		
			Bạch thược		
			Cam thảo		
6586684	Đối pháp lập phương	U50.481.02.ĐP087		Thế khí âm lưỡng hư (U50.481.02)	Ôn bệnh (U50.481)
6586685	Bài thuốc	U50.481.03.BT000		Thế khác (U50.481.03)	Ôn bệnh (U50.481)
6586686	Sâm linh bạch truật tán	U53.071.01.CP118	Đảng sâm	Thế Cam khí (Tỳ hư) (U53.071.01)	Cam tích (U53.071)
			Bạch linh		
			Bạch truật		
			Sa nhân		
			Cát cánh		
			Ý dĩ		
			Hoài sơn		
			Liên nhục		
			Bạch biển đậu		
			Cam thảo		
			Trần bì		
6586687	Đối pháp lập phương	U53.071.01.ĐP088		Thế Cam khí (Tỳ hư) (U53.071.01)	Cam tích (U53.071)
			Đảng sâm		
			Liên nhục		

6586688	Nghiem phuong	U53.071.01.NP054	Bạch biển đầu	Thẻ Cam khí (Tỳ hư) (U53.071.01)	Cam tích (U53.071)
			Sa nhân		
			Hoài sơn		
			Ý dĩ		
			Bạch truật		
			Bạch linh		
			Trạch tả		
			Mạch nha		
			Hoắc hương		
			Sơn tra		
6586689	Phi nhi hoàn gia giảm	U53.071.02.CP119	Hoàng liên	Thẻ Cam tích (U53.071.02)	Cam tích (U53.071)
			Mạch nha		
			Thần khúc		
			Đảng sâm		
			Bạch linh		
			Sơn tra		
			Binh lang		
			Mộc hương		
			Sử quân tử		
			Cam thảo		
			Bạch truật		
			Đảng sâm		
			Phục linh		
			Đương quy		
			Trần bì		
			Bạch truật		

6586690	Bát trân thang gia giảm	U53.071.03.CP120	Xuyên khung	Thẻ Can cam (Khí huyết hư) (U53.071.03)	Cam tích (U53.071)
			Hoàng kỳ		
			Cam thảo		
			Bạch thược		
			Bạch biển đậu		
			Thục địa		
			Sa nhân		
6586691	Đổi pháp lập phương	U53.071.03.ĐP089		Thẻ Can cam (Khí huyết hư) (U53.071.03)	Cam tích (U53.071)
6586692	Bài thuốc	U53.071.04.BT000		Thẻ khác (U53.071.04)	Cam tích (U53.071)
6586693	Sâm linh bạch truật tán	U53.072.01.CP121	Đảng sâm	Thẻ Cam khí (Tỳ hư) (U53.072.01)	Chứng cam (U53.072)
			Bạch linh		
			Bạch truật		
			Sa nhân		
			Cát cánh		
			Ý dĩ		
			Hoài sơn		
			Liên nhục		
			Bạch biển đậu		
			Cam thảo		
			Trần bì		
6586694	Đổi pháp lập phương	U53.072.01.ĐP090		Thẻ Cam khí (Tỳ hư) (U53.072.01)	Chứng cam (U53.072)
			Đảng sâm		
			Liên nhục		
			Bạch biển đậu		

6586695	Nghiem phuong	U53.072.01.NP055	Sa nhan	Thẻ Cam khí (Tỳ hư) (U53.072.01)	Chứng cam (U53.072)
			Hoài sơn		
			Ý dĩ		
			Bạch truật		
			Bạch linh		
			Trạch tả		
			Mạch nha		
			Hoắc hương		
			Sơn tra		
6586696	Phi nhi hoàn gia giảm	U53.072.02.CP122	Hoàng liên	Thẻ Cam tích (U53.072.02)	Chứng cam (U53.072)
			Mạch nha		
			Thần khúc		
			Đảng sâm		
			Bạch linh		
			Sơn tra		
			Bình lang		
			Mộc hương		
			Sử quân tử		
6586697	Bát trân thang gia giảm	U53.072.03.CP123	Cam thảo	Thẻ Can cam (Khí huyết hư) (U53.072.03)	Chứng cam (U53.072)
			Bạch truật		
			Đảng sâm		
			Phục linh		
			Đương quy		
			Trần bì		
			Bạch truật		
			Xuyên khung		
			Hoàng kỳ		

			Cam thảo		
			Bạch thược		
			Bạch biển đậu		
			Thục địa		
			Sa nhân		
6586698	Đối pháp lập phương	U53.072.03.ĐP091		Thẻ Can cam (Khí huyết hư) (U53.072.03)	Chứng cam (U53.072)
6586699	Bài thuốc	U53.072.04.BT000		Thẻ khác (U53.072.04)	Chứng cam (U53.072)
6586700	Bài thuốc	U60.471.01.BT000		Thẻ can khí phạm vị (U60.471.01)	Vị quản thống (U60.471)
6586701	Sài hồ sơ can thang	U60.471.01.01.CP124	Sài hồ	Thẻ khí trệ (U60.471.01.01)	Vị quản thống (U60.471)
			Chỉ xác		
			Bạch thược		
			Cam thảo		
			Xuyên khung		
			Hương phụ		
			Trần bì		
6586702	Đối pháp lập phương	U60.471.01.01.ĐP092		Thẻ khí trệ (U60.471.01.01)	Vị quản thống (U60.471)
6586703	Nghiệm phương	U60.471.01.01.NP056	Lá khô	Thẻ khí trệ (U60.471.01.01)	Vị quản thống (U60.471)
			Khổ sâm cho lá		
			Hậu phác		
			Cam thảo nam		
			Bồ công anh		
			Hương phụ		
			Uất kim		

6586704	Nghiem phuong	U60.471.01.01.NP057	Dạ cảm	Thẻ khí trệ (U60.471.01.01)	Vị quản thống (U60.471)
			Đường		
6586705	Sài hồ sơ can thang	U60.471.01.02.CP125	Sài hồ	Thẻ hỏa uất (U60.471.01.02)	Vị quản thống (U60.471)
			Chi xác		
			Bạch thược		
			Cam thảo		
			Xuyên khung		
			Hương phụ		
			Trần bì		
			Xuyên luyện tử		
			Ô tặc cốt		
6586706	Hoá can tiền hợp Tả kim hoàn	U60.471.01.02.CP126	Thanh bì	Thẻ hỏa uất (U60.471.01.02)	Vị quản thống (U60.471)
			Bạch thược		
			Chi tử		
			Thỏ bối mẫu		
			Ngô thù du		
			Trần bì		
			Đan bì		
			Trạch tả		
			Hoàng liên		
6586707	Đối pháp lập phương	U60.471.01.02.ĐP093		Thẻ hỏa uất (U60.471.01.02)	Vị quản thống (U60.471)
			Lá khôì		

6586708	Nghiem phuong	U60.471.01.02.NP058	Rễ chút chít	Thẻ hỏa uất (U60.471.01.02)	Vị quản thống (U60.471)
			Lá khổ sâm		
			Bồ công anh nam		
			Nhân trần		
6586709	Thất tiểu tán (Thực chứng)	U60.471.01.03.CP127	Ngũ linh chi	Thẻ huyết ứ (U60.471.01.03)	Vị quản thống (U60.471)
			Bồ hoàng		
6586710	Hoàng thổ thang gia giảm (Hư chứng)	U60.471.01.03.CP128	Đất lòng bếp (Hoàng thổ)	Thẻ huyết ứ (U60.471.01.03)	Vị quản thống (U60.471)
			A giao		
			Phụ tử chế		
			Bạch truật		
			Địa hoàng		
			Cam thảo		
			Hoàng cầm		
			Đảng sâm		
6586711	Tứ quân tử thang gia vị (Hư chứng)	U60.471.01.03.CP129	Đảng sâm	Thẻ huyết ứ (U60.471.01.03)	Vị quản thống (U60.471)
			Bạch truật		
			Bạch linh		
			Hoàng kỳ		
			A giao		
			Cam thảo		
			A giao (nướng)		
			Câu kỷ tử		

6586712	Điều doanh liễm can ảm	U60.471.01.03.CP130	Mộc hương	Thẻ huyết ứ (U60.471.01.03)	Vị quản thống (U60.471)
			Phục linh		
			Trần bì		
			Đại táo		
			Bạch thược		
			Đương quy		
			Ngũ vị tử		
			Táo nhân		
			Xuyên khung		
			Sinh khương		
6586713	Đối pháp lập phương	U60.471.01.03.ĐP094		Thẻ huyết ứ (U60.471.01.03)	Vị quản thống (U60.471)
6586714	Nghiem phuong	U60.471.01.03.NP059	Sinh địa	Thẻ huyết ứ (U60.471.01.03)	Vị quản thống (U60.471)
			Hoàng cầm		
			Trắc bách diệp		
			Cam thảo		
			Bồ hoàng sống		
			Chi tử		
			A giao (nướng)		
6586715	Nghiem phuong	U60.471.01.03.NP060	Đảng sâm	Thẻ huyết ứ (U60.471.01.03)	Vị quản thống (U60.471)
			Hoài sơn		
			Ý dĩ		
			Hà thủ ô		
			Huyết dụ		
			Kê huyết đằng		

			Rau má		
			Cam thảo dây		
			Đỗ đen sao		
6586716	Hoàng kỳ kiến trung thang	U60.471.02.CP131	Hoàng kỳ	Thể tỳ vị hư hàn (U60.471.02)	Vị quản thống (U60.471)
			Cam thảo		
			Hương phụ		
			Đại táo		
			Sinh khương		
			Bạch thược		
			Quế chi		
			Mạch nha		
6586717	Đổi pháp lập phương	U60.471.02.ĐP095		Thể tỳ vị hư hàn (U60.471.02)	Vị quản thống (U60.471)
6586718	Nghiệm phương	U60.471.02.NP061	Bổ chính sâm	Thể tỳ vị hư hàn (U60.471.02)	Vị quản thống (U60.471)
			Lá khô		
			Gừng		
			Bán hạ chế		
			Sa nhân		
			Trần bì		
			Vỏ rứt (Nam mộc hương)		
6586719	Bài thuốc	U60.471.03.BT000		Thể khác (U60.471.03)	Vị quản thống (U60.471)
6586720	Bài thuốc	U60.471.6.01.BT000		Thể can khí phạm vị (U60.471.6.01)	Vị quản thống (U60.471.6)
			Sài hồ		
			Chỉ xác		

6586721	Sài hồ sơ can thang	U60.471.6.01.01.CP132	Bạch thược	Thẻ khí trệ (U60.471.6.01.01)	Vị quản thống (U60.471.6)
			Cam thảo		
			Xuyên khung		
			Hương phụ		
			Trần bì		
6586722	Đổi pháp lập phương	U60.471.6.01.01.ĐP096		Thẻ khí trệ (U60.471.6.01.01)	Vị quản thống (U60.471.6)
6586723	Nghiem phương	U60.471.6.01.01.NP062	Lá khôi	Thẻ khí trệ (U60.471.6.01.01)	Vị quản thống (U60.471.6)
			Khổ sâm cho lá		
			Hậu phác		
			Cam thảo nam		
			Bồ công anh		
			Hương phụ		
			Uất kim		
6586724	Nghiem phương	U60.471.6.01.01.NP063	Dạ cẩm	Thẻ khí trệ (U60.471.6.01.01)	Vị quản thống (U60.471.6)
			Đường		
6586725	Sài hồ sơ can thang	U60.471.6.01.02.CP133	Sài hồ	Thẻ hỏa uất (U60.471.6.01.02)	Vị quản thống (U60.471.6)
			Chi xác		
			Bạch thược		
			Cam thảo		
			Xuyên khung		
			Hương phụ		
			Trần bì		
			Xuyên luyện tử		
			Ô tặc cốt		

6586726	Hoá can tiền hợp Tả kim hoàn	U60.471.6.01.02.CP134	Thanh bì	Thể hỏa uất (U60.471.6.01.02)	Vị quản thống (U60.471.6)
			Bạch thược		
			Chi tử		
			Thổ bồi mẫu		
			Ngô thù du		
			Trần bì		
			Đan bì		
			Trạch tả		
			Hoàng liên		
6586727	Đối pháp lập phương	U60.471.6.01.02.ĐP097		Thể hỏa uất (U60.471.6.01.02)	Vị quản thống (U60.471.6)
6586728	Nghiệm phương	U60.471.6.01.02.NP064	Lá khôì	Thể hỏa uất (U60.471.6.01.02)	Vị quản thống (U60.471.6)
			Rễ chút chút		
			Lá khổ sâm		
			Bồ công anh nam		
			Nhân trần		
6586729	Thất tiểu tán (Thực chứng)	U60.471.6.01.03.CP135	Ngũ linh chi	Thể huyết ứ (U60.471.6.01.03)	Vị quản thống (U60.471.6)
			Bồ hoàng		
6586730	Hoàng thổ thang gia giảm (Hư chứng)	U60.471.6.01.03.CP136	Đất lòng bếp (Hoàng thổ)	Thể huyết ứ (U60.471.6.01.03)	Vị quản thống (U60.471.6)
			A giao		
			Phụ tử chế		
			Bạch truật		
			Địa hoàng		
			Cam thảo		
			Hoàng cầm		

			Đảng sâm		
6586731	Tứ quân tử thang gia vị (Hư chứng)	U60.471.6.01.03.CP137	Đảng sâm	Thể huyết ứ (U60.471.6.01.03)	Vị quản thống (U60.471.6)
			Bạch truật		
			Bạch linh		
			Hoàng kỳ		
			A giao		
			Cam thảo		
6586732	Điều doanh liễm can âm	U60.471.6.01.03.CP138	A giao (nướng)	Thể huyết ứ (U60.471.6.01.03)	Vị quản thống (U60.471.6)
			Câu kỷ tử		
			Mộc hương		
			Phục linh		
			Trần bì		
			Đại táo		
			Bạch thược		
			Đương quy		
			Ngũ vị tử		
			Táo nhân		
			Xuyên khung		
			Sinh khương		
6586733	Đối pháp lập phương	U60.471.6.01.03.ĐP098		Thể huyết ứ (U60.471.6.01.03)	Vị quản thống (U60.471.6)
6586734	Nghệệm phương	U60.471.6.01.03.NP065	Sinh địa	Thể huyết ứ (U60.471.6.01.03)	Vị quản thống (U60.471.6)
			Hoàng cầm		
			Trắc bách diệp		
			Cam thảo		

			Bồ hoàng sống		
			Chi tử		
			A giao (nướng)		
6586735	Nghiệm phương	U60.471.6.01.03.NP066	Đảng sâm	Thể huyết ứ (U60.471.6.01.03)	Vị quản thống (U60.471.6)
			Hoài sơn		
			Ý dĩ		
			Hà thủ ô		
			Huyết dụ		
			Kê huyết đằng		
			Rau má		
			Cam thảo dây		
			Đỗ đen sao		
6586736	Hoàng kỳ kiến trung thang	U60.471.6.02.CP139	Hoàng kỳ	Thể tỳ vị hư hàn (U60.471.6.02)	Vị quản thống (U60.471.6)
			Cam thảo		
			Hương phụ		
			Đại táo		
			Sinh khương		
			Bạch thược		
			Quế chi		
			Mạch nha		
6586737	Đôi pháp lập phương	U60.471.6.02.ĐP099		Thể tỳ vị hư hàn (U60.471.6.02)	Vị quản thống (U60.471.6)
			Bổ chính sâm		
			Lá khôi		
			Gừng		

6586738	Nghiem phuong	U60.471.6.02.NP067	Bán hạ chế	Thể tỷ vị hư hàn (U60.471.6.02)	Vị quản thống (U60.471.6)
			Sa nhân		
			Trần bì		
			Vỏ rứt (Nam mộc hương)		
6586739	Bài thuốc	U60.471.6.03.BT000		Thể khác (U60.471.6.03)	Vị quản thống (U60.471.6)
6586740	Bài thuốc	U60.471.9.01.BT000		Thể can khí phạm vị (U60.471.9.01)	Vị quản thống (U60.471.9)
6586741	Sài hồ sơ can thang	U60.471.9.01.01.CP140	Sài hồ	Thể khí trệ (U60.471.9.01.01)	Vị quản thống (U60.471.9)
			Chỉ xác		
			Bạch thược		
			Cam thảo		
			Xuyên khung		
			Hương phụ		
			Trần bì		
6586742	Đổi pháp lập phương	U60.471.9.01.01.ĐP100		Thể khí trệ (U60.471.9.01.01)	Vị quản thống (U60.471.9)
6586743	Nghiem phuong	U60.471.9.01.01.NP068	Lá khô	Thể khí trệ (U60.471.9.01.01)	Vị quản thống (U60.471.9)
			Khô sâm cho lá		
			Hậu phác		
			Cam thảo nam		
			Bồ công anh		
			Hương phụ		
			Uất kim		
6586744	Nghiem phuong	U60.471.9.01.01.NP069	Dạ cẩm	Thể khí trệ (U60.471.9.01.01)	Vị quản thống (U60.471.9)
			Đường		
6586745	Sài hồ sơ can thang	U60.471.9.01.02.CP141	Sài hồ	Thể hỏa uất (U60.471.9.01.02)	Vị quản thống (U60.471.9)
			Chỉ xác		
			Bạch thược		
			Cam thảo		
			Xuyên khung		
			Hương phụ		
			Trần bì		
			Xuyên luyện tử		
			Ô tặc cốt		

6586746	Hoá can tiền hợp Tả kim hoàn	U60.471.9.01.02.CP142	Thanh bì	Thẻ hỏa uất (U60.471.9.01.02)	Vị quản thống (U60.471.9)
			Bạch thược		
			Chi tử		
			Thổ bối mẫu		
			Ngô thù du		
			Trần bì		
			Đan bì		
			Trạch tả		
6586747	Đổi pháp lập phương	U60.471.9.01.02.ĐP101	Hoàng liên	Thẻ hỏa uất (U60.471.9.01.02)	Vị quản thống (U60.471.9)
6586748	Nghiem phương	U60.471.9.01.02.NP070	Lá khô	Thẻ hỏa uất (U60.471.9.01.02)	Vị quản thống (U60.471.9)
			Rễ chút chút		
			Lá khổ sâm		
			Bồ công anh nam		
			Nhân trần		
6586749	Thất tiểu tán (Thực chứng)	U60.471.9.01.03.CP143	Ngũ linh chi	Thẻ huyết ứ (U60.471.9.01.03)	Vị quản thống (U60.471.9)
			Bồ hoàng		
6586750	Hoàng thổ thang gia giảm (Hư chứng)	U60.471.9.01.03.CP144	Đất lòng bếp (Hoàng thổ)	Thẻ huyết ứ (U60.471.9.01.03)	Vị quản thống (U60.471.9)
			A giao		
			Phụ tử chế		
			Bạch truật		
			Địa hoàng		
			Cam thảo		
			Hoàng cầm		
			Đảng sâm		
6586751	Tứ quân tử thang gia vị (Hư chứng)	U60.471.9.01.03.CP145	Đảng sâm	Thẻ huyết ứ (U60.471.9.01.03)	Vị quản thống (U60.471.9)
			Bạch truật		
			Bạch linh		
			Hoàng kỳ		
			A giao		
			Cam thảo		
			A giao (nướng)		
			Câu kỷ tử		
			Mộc hương		
			Phục linh		
			Trần bì		

6586752	Điều doanh liễm can ảm	U60.471.9.01.03.CP146	Đại táo	Thẻ huyết ứ (U60.471.9.01.03)	Vị quản thống (U60.471.9)
			Bạch thược		
			Đương quy		
			Ngũ vị tử		
			Táo nhân		
			Xuyên khung		
			Sinh khương		
6586753	Đổi pháp lập phương	U60.471.9.01.03.ĐP102		Thẻ huyết ứ (U60.471.9.01.03)	Vị quản thống (U60.471.9)
6586754	Nghiem phuong	U60.471.9.01.03.NP071	Sinh địa	Thẻ huyết ứ (U60.471.9.01.03)	Vị quản thống (U60.471.9)
			Hoàng cầm		
			Trắc bách diệp		
			Cam thảo		
			Bồ hoàng sống		
			Chi tử		
			A giao (nướng)		
6586755	Nghiem phuong	U60.471.9.01.03.NP072	Đảng sâm	Thẻ huyết ứ (U60.471.9.01.03)	Vị quản thống (U60.471.9)
			Hoài sơn		
			Ý dĩ		
			Hà thủ ô		
			Huyết dụ		
			Kê huyết đằng		
			Rau má		
			Cam thảo dây		
			Đỗ đen sao		
6586756	Hoàng kỳ kiến trung thang	U60.471.9.02.CP147	Hoàng kỳ	Thẻ tỳ vị hư hàn (U60.471.9.02)	Vị quản thống (U60.471.9)
			Cam thảo		
			Hương phụ		
			Đại táo		
			Sinh khương		
			Bạch thược		
			Quế chi		
			Mạch nha		
6586757	Đổi pháp lập phương	U60.471.9.02.ĐP103		Thẻ tỳ vị hư hàn (U60.471.9.02)	Vị quản thống (U60.471.9)
			Bổ chính sâm		
			Lá khôi		
			Gừng		

6586758	Nghiem phuong	U60.471.9.02.NP073	Bán hạ chế	Thể tỷ vị hư hàn (U60.471.9.02)	Vị quản thống (U60.471.9)
			Sa nhân		
			Trần bì		
			Vỏ rứt (Nam mộc hương)		
6586759	Bài thuốc	U60.471.9.03.BT000		Thể khác (U60.471.9.03)	Vị quản thống (U60.471.9)
6586760	Sài hồ sơ can thang	U50.101.01.CP148	Sài hồ	Thể khí ngưng (U50.101.01)	Hoàng đàn (U50.101)
			Bạch thược		
			Chỉ xác		
			Trần bì		
			Cam thảo		
			Xuyên khung		
			Hương phụ		
6586761	Đôi pháp lập phương	U50.101.01.ĐP104		Thể khí ngưng (U50.101.01)	Hoàng đàn (U50.101)
6586762	Nghiem phuong	U50.101.01.NP074	Rau má	Thể khí ngưng (U50.101.01)	Hoàng đàn (U50.101)
			Mướp đắng		
			Thanh bì		
			Chỉ thực		
			Bạch biển đậu		
			Uất kim		
			Hậu phác		
			Ý dĩ		
			Hoài sơn		
			Đinh lăng		
6586763	Nghiem phuong	U50.101.01.NP075	Nhân trần	Thể khí ngưng (U50.101.01)	Hoàng đàn (U50.101)
			Chi tử		
6586764	Nghiem phuong	U50.101.01.NP076	Nhân trần	Thể khí ngưng (U50.101.01)	Hoàng đàn (U50.101)
			Vỏ cây đại (sao vàng)		
			Chi tử		
6586765	Nghiem phuong	U50.101.01.NP077	Nhân trần	Thể khí ngưng (U50.101.01)	Hoàng đàn (U50.101)
			Khuong hoàng		
			Cam thảo đất		
			Đương quy		
			Sài hồ		
			Chỉ xác		
			Đào nhân		

6586766	Huyết phủ trục ứ thang	U50.101.02.CP149	Cát cánh	Thể huyết ứ (U50.101.02)	Hoàng đản (U50.101)
			Ngưu tất		
			Hồng hoa		
			Sinh địa		
			Cam thảo		
			Xích thược		
			Xuyên khung		
6586767	Đổi pháp lập phương	U50.101.02.ĐP105		Thể huyết ứ (U50.101.02)	Hoàng đản (U50.101)
6586768	Nghiem phuong	U50.101.02.NP078	Rau má	Thể huyết ứ (U50.101.02)	Hoàng đản (U50.101)
			Mướp đắng		
			Thanh bì		
			Chi thực		
			Bạch biển đậu		
			Uất kim		
			Hậu phác		
			Ý dĩ		
			Hoài sơn		
6586769	Nghiem phuong	U50.101.02.NP079	Nhân trần	Thể huyết ứ (U50.101.02)	Hoàng đản (U50.101)
			Chi tử		
6586770	Nghiem phuong	U50.101.02.NP080	Nhân trần	Thể huyết ứ (U50.101.02)	Hoàng đản (U50.101)
			Vỏ cây đại (sao vàng)		
			Chi tử		
6586771	Nghiem phuong	U50.101.02.NP081	Nhân trần	Thể huyết ứ (U50.101.02)	Hoàng đản (U50.101)
			Khuong hoàng		
			Cam thảo đất		
6586772	Nhân trần ngũ linh tán	U50.101.03.CP150	Nhân trần	Thể can đởm thấp nhiệt (U50.101.03)	Hoàng đản (U50.101)
			Phục linh		
			Trạch tả		
			Bạch truật		
			Trư linh		
			Quế chi		
6586773	Đổi pháp lập phương	U50.101.03.ĐP106		Thể can đởm thấp nhiệt (U50.101.03)	Hoàng đản (U50.101)
			Rau má		
			Mướp đắng		
			Thanh bì		

6586774	Nghiệm phương	U50.101.03.NP082	Chi thực	Thẻ can đóm thấp nhiệt (U50.101.03)	Hoàng đàn (U50.101)
			Bạch biến đậu		
			Uất kim		
			Hậu phác		
			Ý dĩ		
			Hoài sơn		
			Đinh lăng		
6586775	Nghiệm phương	U50.101.03.NP083	Nhân trần	Thẻ can đóm thấp nhiệt (U50.101.03)	Hoàng đàn (U50.101)
			Chi tử		
6586776	Nghiệm phương	U50.101.03.NP084	Nhân trần	Thẻ can đóm thấp nhiệt (U50.101.03)	Hoàng đàn (U50.101)
			Vỏ cây đại (sao vàng)		
			Chi tử		
6586777	Nghiệm phương	U50.101.03.NP085	Nhân trần	Thẻ can đóm thấp nhiệt (U50.101.03)	Hoàng đàn (U50.101)
			Khương hoàng		
			Cam thảo đất		
6586778	Nhất quán tiền	U50.101.04.CP151	Sa sâm	Thẻ âm hư nội nhiệt (U50.101.04)	Hoàng đàn (U50.101)
			Kỷ tử		
			Sinh địa		
			Đương quy		
			Mạch môn		
			Xuyên luyện tử		
6586779	Đổi pháp lập phương	U50.101.04.ĐP107		Thẻ âm hư nội nhiệt (U50.101.04)	Hoàng đàn (U50.101)
6586780	Nghiệm phương	U50.101.04.NP086	Rau má	Thẻ âm hư nội nhiệt (U50.101.04)	Hoàng đàn (U50.101)
			Mướp đắng		
			Thanh bì		
			Chi thực		
			Bạch biến đậu		
			Uất kim		
			Hậu phác		
			Ý dĩ		
			Hoài sơn		
			Đinh lăng		
6586781	Nghiệm phương	U50.101.04.NP087	Nhân trần	Thẻ âm hư nội nhiệt (U50.101.04)	Hoàng đàn (U50.101)
			Chi tử		
6586782	Nghiệm phương	U50.101.04.NP088	Nhân trần	Thẻ âm hư nội nhiệt (U50.101.04)	Hoàng đàn (U50.101)
			Vỏ cây đại (sao vàng)		
			Chi tử		

6586783	Nghiệm phương	U50.101.04.NP089	Nhân trần Khương hoàng Cam thảo đất	Thẻ âm hư nội nhiệt (U50.101.04)	Hoàng đàn (U50.101)
6586784	Bài thuốc	U50.101.05.BT000		Thẻ khác (U50.101.05)	Hoàng đàn (U50.101)
6586785	Sài hồ sơ can thang	U50.102.01.CP152	Sài hồ Bạch thược Chỉ xác Trần bì Cam thảo Xuyên khung Hương phụ	Thẻ khí ngưng (U50.102.01)	Hiếp thống (U50.102)
6586786	Đổi pháp lập phương	U50.102.01.ĐP108		Thẻ khí ngưng (U50.102.01)	Hiếp thống (U50.102)
6586787	Nghiệm phương	U50.102.01.NP090	Rau má Mướp đắng Thanh bì Chỉ thực Bạch biển đậu Uất kim Hậu phác Ý dĩ Hoài sơn Đinh lăng	Thẻ khí ngưng (U50.102.01)	Hiếp thống (U50.102)
6586788	Nghiệm phương	U50.102.01.NP091	Nhân trần Chỉ tử	Thẻ khí ngưng (U50.102.01)	Hiếp thống (U50.102)
6586789	Nghiệm phương	U50.102.01.NP092	Nhân trần Vỏ cây đại (sao vàng) Chỉ tử	Thẻ khí ngưng (U50.102.01)	Hiếp thống (U50.102)
6586790	Nghiệm phương	U50.102.01.NP093	Nhân trần Khương hoàng Cam thảo đất	Thẻ khí ngưng (U50.102.01)	Hiếp thống (U50.102)
			Đương quy Sài hồ Chỉ xác Đào nhân		

6586791	Huyết phủ trực ứ thang	U50.102.02.CP153	Cát cánh	Thể huyết ứ (U50.102.02)	Hiếp thống (U50.102)
			Ngưu tất		
			Hồng hoa		
			Sinh địa		
			Cam thảo		
			Xích thược		
			Xuyên khung		
6586792	Đội pháp lập phương	U50.102.02.ĐP109		Thể huyết ứ (U50.102.02)	Hiếp thống (U50.102)
6586793	Nghiem phương	U50.102.02.NP094	Rau má	Thể huyết ứ (U50.102.02)	Hiếp thống (U50.102)
			Mướp đắng		
			Thanh bì		
			Chi thực		
			Bạch biển đậu		
			Uất kim		
			Hậu phác		
			Ý dĩ		
			Hoài sơn		
6586794	Nghiem phương	U50.102.02.NP095	Nhân trần	Thể huyết ứ (U50.102.02)	Hiếp thống (U50.102)
			Chi tử		
6586795	Nghiem phương	U50.102.02.NP096	Nhân trần	Thể huyết ứ (U50.102.02)	Hiếp thống (U50.102)
			Vỏ cây đại (sao vàng)		
6586796	Nghiem phương	U50.102.02.NP097	Chi tử	Thể huyết ứ (U50.102.02)	Hiếp thống (U50.102)
			Nhân trần		
			Khương hoàng		
6586797	Nhân trần ngũ linh tán	U50.102.03.CP154	Cam thảo đất	Thể can đởm thấp nhiệt (U50.102.03)	Hiếp thống (U50.102)
			Nhân trần		
			Phục linh		
			Trạch tả		
			Bạch truật		
			Trư linh		
			Quế chi		

6586798	Đối pháp lập phương	U50.102.03.ĐP110		Thẻ can đơm thấp nhiệt (U50.102.03)	Hiếp thống (U50.102)
6586799	Nghiệm phương	U50.102.03.NP098	Rau má	Thẻ can đơm thấp nhiệt (U50.102.03)	Hiếp thống (U50.102)
			Mướp đắng		
			Thanh bì		
			Chỉ thực		
			Bạch biển đậu		
			Uất kim		
			Hậu phác		
			Ý dĩ		
			Hoài sơn		
			Đinh lăng		
6586800	Nghiệm phương	U50.102.03.NP099	Nhân trần	Thẻ can đơm thấp nhiệt (U50.102.03)	Hiếp thống (U50.102)
			Chi tử		
6586801	Nghiệm phương	U50.102.03.NP100	Nhân trần	Thẻ can đơm thấp nhiệt (U50.102.03)	Hiếp thống (U50.102)
			Vỏ cây đại (sao vàng)		
			Chi tử		
6586802	Nghiệm phương	U50.102.03.NP101	Nhân trần	Thẻ can đơm thấp nhiệt (U50.102.03)	Hiếp thống (U50.102)
			Khuong hoàng		
			Cam thảo đất		
6586803	Nhất quán tiền	U50.102.04.CP155	Sa sâm	Thẻ âm hư nội nhiệt (U50.102.04)	Hiếp thống (U50.102)
			Kỷ tử		
			Sinh địa		
			Đương quy		
			Mạch môn		
			Xuyên luyện tử		
6586804	Đối pháp lập phương	U50.102.04.ĐP111		Thẻ âm hư nội nhiệt (U50.102.04)	Hiếp thống (U50.102)
6586805	Nghiệm phương	U50.102.04.NP102	Rau má	Thẻ âm hư nội nhiệt (U50.102.04)	Hiếp thống (U50.102)
			Mướp đắng		
			Thanh bì		
			Chỉ thực		
			Bạch biển đậu		
			Uất kim		
			Hậu phác		
			Ý dĩ		
			Hoài sơn		
			Đinh lăng		

6586806	Nghiệm phương	U50.102.04.NP103	Nhân trần	Thể âm hư nội nhiệt (U50.102.04)	Hiếp thống (U50.102)
			Chi tử		
6586807	Nghiệm phương	U50.102.04.NP104	Nhân trần	Thể âm hư nội nhiệt (U50.102.04)	Hiếp thống (U50.102)
			Vỏ cây đại (sao vàng)		
			Chi tử		
6586808	Nghiệm phương	U50.102.04.NP105	Nhân trần	Thể âm hư nội nhiệt (U50.102.04)	Hiếp thống (U50.102)
			Khuông hoàng		
			Cam thảo đất		
6586809	Bài thuốc	U50.102.05.BT000		Thể khác (U50.102.05)	Hiếp thống (U50.102)
6586810	Tang cúc ẩm	U59.232.01.CP156	Tang diệp	Thể phong nhiệt (U59.232.01)	Háo suyễn (U59.232)
			Liên kiều		
			Cát cánh		
			Lô căn		
			Cúc hoa		
			Bạc hà		
			Cam thảo		
			Hạnh nhân		
6586811	Ma hạnh thạch cam thang	U59.232.01.CP157	Ma hoàng	Thể phong nhiệt (U59.232.01)	Háo suyễn (U59.232)
			Thạch cao		
			Hạnh nhân		
			Cam thảo		
6586812	Đối pháp lập phương	U59.232.01.ĐP112		Thể phong nhiệt (U59.232.01)	Háo suyễn (U59.232)
6586813	Thuốc nam	U59.232.01.TN001	Lá dâu	Thể phong nhiệt (U59.232.01)	Háo suyễn (U59.232)
			Bạc hà		
			Lá hẹ		
			Rau má		
			Cúc hoa		
			Rễ cỏ tranh (sao vàng)		
6586814	Hạnh tô tán	U59.232.02.CP158	Hạnh nhân	Thể phong hàn (U59.232.02)	Háo suyễn (U59.232)
			Trần bì		
			Tiền hồ		
			Bán hạ chế		
			Sinh khương		
			Đại táo		
			Tô diệp		
			Chi xác		

			Cát cánh		
			Phục linh		
			Cam thảo		
6586815	Đối pháp lập phương	U59.232.02.ĐP113		Thẻ phong hàn (U59.232.02)	Háo suyễn (U59.232)
6586816	Thuốc nam	U59.232.02.TN002	Tô diệp	Thẻ phong hàn (U59.232.02)	Háo suyễn (U59.232)
			Sinh khương		
			Kinh giới		
			Lá xương sông		
			Lá hẹ		
6586817	Tang hạnh thang	U59.232.03.CP159	Tang diệp	Thẻ khí táo (U59.232.03)	Háo suyễn (U59.232)
			Hạnh nhân		
			Chi tử		
			Lê bì		
			Thổ bối mẫu		
			Sa sâm		
			Đạm đậu xị		
6586818	Đối pháp lập phương	U59.232.03.ĐP114		Thẻ khí táo (U59.232.03)	Háo suyễn (U59.232)
6586819	Thuốc nam	U59.232.03.TN003	Rau má	Thẻ khí táo (U59.232.03)	Háo suyễn (U59.232)
			Lá chanh		
			Cam thảo dây		
			Tang bạch bì (sao mật)		
			Trúc diệp		
			Quả dành dành (sao vàng)		
6586820	Lục quân tử thang hợp Bình vị tán	U59.232.04.CP160	Đảng sâm	Thẻ đàm thấp (U59.232.04)	Háo suyễn (U59.232)
			Phục linh		
			Trần bì		
			Thương truật		
			Sinh khương		
			Cam thảo		
			Bạch truật		
			Bán hạ chế		
			Hậu phác		
			Đại táo		
			Trần bì		
6586821	Nhị trần thang	U59.232.04.CP161	Bán hạ chế	Thẻ đàm thấp (U59.232.04)	Háo suyễn (U59.232)
			Phục linh		

			Cam thảo		
6586822	Linh quế truật cam thang	U59.232.04.CP162	Bạch truật	Thể đàm thấp (U59.232.04)	Háo suyễn (U59.232)
			Cam thảo		
			Phục linh		
			Quế chi		
6586823	Đổi pháp lập phương	U59.232.04.ĐP115		Thể đàm thấp (U59.232.04)	Háo suyễn (U59.232)
6586824	Thuốc nam	U59.232.04.TN004	Trần bì (sao)	Thể đàm thấp (U59.232.04)	Háo suyễn (U59.232)
			Bán hạ chế		
			Bạch giới tử		
			La bạch tử		
			Gừng tươi		
			Hậu phác nam		
			Cam thảo nam		
6586825	Tiểu thanh long thang	U59.232.05.CP163	Ma hoàng	Thể thủy ẩm (hàn ẩm) (U59.232.05)	Háo suyễn (U59.232)
			Tế tân		
			Bán hạ chế		
			Bạch thược		
			Nhục quế		
			Can khương		
			Cam thảo		
			Ngũ vị tử		
6586826	Đổi pháp lập phương	U59.232.05.ĐP116		Thể thủy ẩm (hàn ẩm) (U59.232.05)	Háo suyễn (U59.232)
6586827	Bài thuốc	U59.232.06.BT000		Thể khác (U59.232.06)	Háo suyễn (U59.232)
6586828	Tang cúc ẩm	U59.231.01.CP164	Tang diệp	Thể phong nhiệt (U59.231.01)	Khái thấu (U59.231)
			Liên kiều		
			Cát cánh		
			Lô căn		
			Cúc hoa		
			Bạc hà		
			Cam thảo		
			Hạnh nhân		
6586829	Ma hạnh thạch cam thang	U59.231.01.CP165	Ma hoàng	Thể phong nhiệt (U59.231.01)	Khái thấu (U59.231)
			Thạch cao		
			Hạnh nhân		
			Cam thảo		

6586830	Đối pháp lập phương	U59.231.01.ĐP117		Thẻ phong nhiệt (U59.231.01)	Khái thấu (U59.231)
6586831	Thuốc nam	U59.231.01.TN005	Lá dâu	Thẻ phong nhiệt (U59.231.01)	Khái thấu (U59.231)
			Bạc hà		
			Lá hẹ		
			Rau má		
			Cúc hoa		
			Rễ cỏ tranh (sao vàng)		
6586832	Hạnh tô tán	U59.231.02.CP166	Hạnh nhân	Thẻ phong hàn (U59.231.02)	Khái thấu (U59.231)
			Trần bì		
			Tiền hồ		
			Bán hạ chế		
			Sinh khương		
			Đại táo		
			Tô diệp		
			Chi xác		
			Cát cánh		
			Phục linh		
			Cam thảo		
6586833	Đối pháp lập phương	U59.231.02.ĐP118		Thẻ phong hàn (U59.231.02)	Khái thấu (U59.231)
6586834	Thuốc nam	U59.231.02.TN006	Tô diệp	Thẻ phong hàn (U59.231.02)	Khái thấu (U59.231)
			Sinh khương		
			Kinh giới		
			Lá xương sông		
			Lá hẹ		
6586835	Tang hạnh thang	U59.231.03.CP167	Tang diệp	Thẻ khí táo (U59.231.03)	Khái thấu (U59.231)
			Hạnh nhân		
			Chi tử		
			Lê bì		
			Thổ bối mẫu		
			Sa sâm		
			Đạm đậu xị		
6586836	Đối pháp lập phương	U59.231.03.ĐP119		Thẻ khí táo (U59.231.03)	Khái thấu (U59.231)
			Rau má		
			Lá chanh		

6586837	Thuốc nam	U59.231.03.TN007	Cam thảo dây	Thể khí táo (U59.231.03)	Khái thấu (U59.231)
			Tang bạch bì (sao mật)		
			Trúc diệp		
			Quả dành dành (sao vàng)		
6586838	Lục quân tử thang hợp Bình vị tán	U59.231.04.CP168	Đảng sâm	Thể đàm thấp (U59.231.04)	Khái thấu (U59.231)
			Phục linh		
			Trần bì		
			Thương truật		
			Sinh khương		
			Cam thảo		
			Bạch truật		
			Bán hạ chế		
			Hậu phác		
			Đại táo		
6586839	Nhị trần thang	U59.231.04.CP169	Trần bì	Thể đàm thấp (U59.231.04)	Khái thấu (U59.231)
			Bán hạ chế		
			Phục linh		
			Cam thảo		
6586840	Linh quế truật cam thang	U59.231.04.CP170	Bạch truật	Thể đàm thấp (U59.231.04)	Khái thấu (U59.231)
			Cam thảo		
			Phục linh		
			Quế chi		
6586841	Đổi pháp lập phương	U59.231.04.ĐP120		Thể đàm thấp (U59.231.04)	Khái thấu (U59.231)
6586842	Thuốc nam	U59.231.04.TN008	Trần bì (sao)	Thể đàm thấp (U59.231.04)	Khái thấu (U59.231)
			Bán hạ chế		
			Bạch giới tử		
			La bạch tử		
			Gừng tươi		
			Hậu phác nam		
			Cam thảo nam		
			Ma hoàng		
			Tế tân		

6586843	Tiểu thanh long thang	U59.231.05.CP171	Bán hạ chế	Thể thủy âm (hàn ẩm) (U59.231.05)	Khái thấu (U59.231)
			Bạch thược		
			Nhục quế		
			Can khương		
			Cam thảo		
			Ngũ vị tử		
6586844	Đổi pháp lập phương	U59.231.05.ĐP121		Thể thủy âm (hàn ẩm) (U59.231.05)	Khái thấu (U59.231)
6586845	Bài thuốc	U59.231.06.BT000		Thể khác (U59.231.06)	Khái thấu (U59.231)
6586846	Quế chi thang	U61.011.01.CP172	Quế chi	Thể phong hàn (U61.011.01)	Ẩn chẩn (U61.011)
			Bạch thược		
			Sinh khương		
			Chích cam thảo		
			Đại táo		
6586847	Đổi pháp lập phương	U61.011.01.ĐP122		Thể phong hàn (U61.011.01)	Ẩn chẩn (U61.011)
6586848	Nghiệm phương	U61.011.01.NP106	Quế chi	Thể phong hàn (U61.011.01)	Ẩn chẩn (U61.011)
			Phòng phong		
			Kinh giới		
			Tử tô		
			Phù bình		
			Bạch cương tâm		
			Sinh khương		
			Cam thảo		
6586849	Ngân kiều tán	U61.011.02.CP173	Kim ngân hoa	Thể phong nhiệt (U61.011.02)	Ẩn chẩn (U61.011)
			Liên kiều		
			Kinh giới		
			Cát cánh		
			Ngưu bàng tử		
			Bạc hà		
			Đạm đậu xị		
			Đạm trúc diệp		
			Cam thảo		
6586850	Đổi pháp lập phương	U61.011.02.ĐP123		Thể phong nhiệt (U61.011.02)	Ẩn chẩn (U61.011)
			Sài đất		

6586851	Nghiem phuong	U61.011.02.NP107	Cỏ mần trầu	Thẻ phong nhiệt (U61.011.02)	Ấn chân (U61.011)
			Thỏ phục linh		
			Ké đầu ngựa		
			Kim ngân hoa		
6586852	Tiêu phong tán	U61.011.03.CP174	Kinh giới	Thẻ huyết hư phong táo (U61.011.03)	Ấn chân (U61.011)
			Phòng phong		
			Thuyền thoái		
			Ngưu bàng tử		
			Đương quy		
			Sinh địa		
			Khô sâm cho lá		
			Thương truật		
			Thạch cao		
			Tri mẫu		
			Cam thảo		
6586853	Đối pháp lập phương	U61.011.03.ĐP124		Thẻ huyết hư phong táo (U61.011.03)	Ấn chân (U61.011)
6586854	Nghiem phuong	U61.011.03.NP108	Sinh địa	Thẻ huyết hư phong táo (U61.011.03)	Ấn chân (U61.011)
			Huyết dụ (lá)		
			Bạch thược		
			Cam thảo		
			Hà thủ ô		
			Kinh giới		
			Ké đầu ngựa		
6586855	Bài thuốc	U61.011.04.BT000		Thẻ khác (U61.011.04)	Ấn chân (U61.011)
6586856	Quế chi thang	U61.012.01.CP175	Quế chi	Thẻ phong hàn (U61.012.01)	Phong chân (U61.012)
			Bạch thược		
			Sinh khương		
			Chích cam thảo		
			Đại táo		
6586857	Đối pháp lập phương	U61.012.01.ĐP125		Thẻ phong hàn (U61.012.01)	Phong chân (U61.012)
			Quế chi		
			Phòng phong		
			Kinh giới		

6586858	Nghiem phuong	U61.012.01.NP109	Tử tô	Thẻ phong hàn (U61.012.01)	Phong chẩn (U61.012)
			Phù bình		
			Bạch cương tâm		
			Sinh khương		
			Cam thảo		
6586859	Ngân kiều tán	U61.012.02.CP176	Kim ngân hoa	Thẻ phong nhiệt (U61.012.02)	Phong chẩn (U61.012)
			Liên kiều		
			Kinh giới		
			Cát cánh		
			Ngưu bàng tử		
			Bạc hà		
			Đạm đầu xỉ		
			Đạm trúc diệp		
6586860	Đổi pháp lập phương	U61.012.02.ĐP126	Cam thảo	Thẻ phong nhiệt (U61.012.02)	Phong chẩn (U61.012)
6586861	Nghiem phuong	U61.012.02.NP110	Sài đất	Thẻ phong nhiệt (U61.012.02)	Phong chẩn (U61.012)
			Cỏ màn trâu		
			Thổ phục linh		
			Ké đầu ngựa		
			Kim ngân hoa		
6586862	Tiêu phong tán	U61.012.03.CP177	Kinh giới	Thẻ huyết hư phong táo (U61.012.03)	Phong chẩn (U61.012)
			Phòng phong		
			Thuyền thoái		
			Ngưu bàng tử		
			Đương quy		
			Sinh địa		
			Khổ sâm cho lá		
			Thương truật		
			Thạch cao		
			Tri mẫu		
			Cam thảo		
6586863	Đổi pháp lập phương	U61.012.03.ĐP127		Thẻ huyết hư phong táo (U61.012.03)	Phong chẩn (U61.012)
			Huyết dụ (lá)		
			Bạch thược		

6586864	Nghiem phuong	U61.012.03.NP111	Cam thảo	Thẻ huyết hư phong táo (U61.012.03)	Phong chẩn (U61.012)
			Hà thủ ô		
			Kinh giới		
			Ké đầu ngựa		
6586865	Bài thuốc	U61.012.04.BT000		Thẻ khác (U61.012.04)	Phong chẩn (U61.012)
6586866	Quế chi thang	U61.013.01.CP178	Quế chi	Thẻ phong hàn (U61.013.01)	Tâm ma chẩn (U61.013)
			Bạch thược		
			Sinh khương		
			Chích cam thảo		
			Đại táo		
6586867	Đổi pháp lập phương	U61.013.01.ĐP128		Thẻ phong hàn (U61.013.01)	Tâm ma chẩn (U61.013)
6586868	Nghiem phuong	U61.013.01.NP112	Quế chi	Thẻ phong hàn (U61.013.01)	Tâm ma chẩn (U61.013)
			Phòng phong		
			Kinh giới		
			Tử tô		
			Phù bình		
			Bạch cương tâm		
			Sinh khương		
			Cam thảo		
6586869	Ngân kiều tán	U61.013.02.CP179	Kim ngân hoa	Thẻ phong nhiệt (U61.013.02)	Tâm ma chẩn (U61.013)
			Liên kiều		
			Kinh giới		
			Cát cánh		
			Ngưu bàng tử		
			Bạc hà		
			Đạm đậu xị		
			Đạm trúc điệp		

			Cam thảo		
6586870	Đối pháp lập phương	U61.013.02.ĐP129		Thẻ phong nhiệt (U61.013.02)	Tâm ma chẩn (U61.013)
6586871	Nghiệm phương	U61.013.02.NP113	Sài đất Cỏ màn trâu Thỏ phục linh Ké đầu ngựa Kim ngân hoa	Thẻ phong nhiệt (U61.013.02)	Tâm ma chẩn (U61.013)
6586872	Tiêu phong tán	U61.013.03.CP180	Kinh giới Phòng phong Thuyền thoái Ngưu bàng tử Đương quy Sinh địa Khổ sâm cho lá Thương truật Thạch cao Tri mẫu Cam thảo	Thẻ huyết hư phong táo (U61.013.03)	Tâm ma chẩn (U61.013)
6586873	Đối pháp lập phương	U61.013.03.ĐP130		Thẻ huyết hư phong táo (U61.013.03)	Tâm ma chẩn (U61.013)
6586874	Nghiệm phương	U61.013.03.NP114	Sinh địa Huyết dụ (lá) Bạch thược Cam thảo Hà thủ ô Kinh giới Ké đầu ngựa	Thẻ huyết hư phong táo (U61.013.03)	Tâm ma chẩn (U61.013)
6586875	Bài thuốc	U61.013.04.BT000		Thẻ khác (U61.013.04)	Tâm ma chẩn (U61.013)
6586876	Bát chính tán	U66.371.01.CP181	Mộc thông Cù mạch Hoạt thạch Đại hoàng Xa tiền tử Biển súc Chỉ tử	Thẻ bàng quang thấp nhiệt (U66.371.01)	Tiên bí (U66.371)

			Cam thảo		
6586877	Đối pháp lập phương	U66.371.01.ĐP131		Thẻ bảng quang thấp nhiệt (U66.371.01)	Tiền bí (U66.371)
6586878	Nghiệm phương	U66.371.01.NP115	Mã đề Râu ngô Rễ cỏ tranh	Thẻ bảng quang thấp nhiệt (U66.371.01)	Tiền bí (U66.371)
6586879	Thanh phế ẩm	U66.371.02.CP182	Sa sâm Tang bạch bì Bạch mao căn Chi tử Phục linh Hoàng cầm Mạch môn Lô căn Mộc thông Xa tiền tử	Thẻ phế nhiệt (U66.371.02)	Tiền bí (U66.371)
6586880	Đối pháp lập phương	U66.371.02.ĐP132		Thẻ phế nhiệt (U66.371.02)	Tiền bí (U66.371)
6586881	Nghiệm phương	U66.371.02.NP116	Râu mèo Kim tiền thảo Vỏ rễ cây dâu Rau má Lá tre Vỏ bưởi	Thẻ phế nhiệt (U66.371.02)	Tiền bí (U66.371)
6586882	Sài hồ sơ can thang hợp Trầm hương giải khí tán	U66.371.03.CP183	Sài hồ Hương phụ Hoạt thạch Đương quy Thanh bì Ô dược Vương bất lưu hành	Thẻ khí trệ huyết ứ (U66.371.03)	Tiền bí (U66.371)
6586883	Đối pháp lập phương	U66.371.03.ĐP133		Thẻ khí trệ huyết ứ (U66.371.03)	Tiền bí (U66.371)
6586884	Nghiệm phương	U66.371.03.NP117	Râu mèo Kim tiền thảo Rau đắng đất	Thẻ khí trệ huyết ứ (U66.371.03)	Tiền bí (U66.371)

			Rau dừa nước		
			Vỏ cam		
6586885	Tễ sinh thận khí hoàn	U66.371.04.CP184	Thục địa	Thể thận khí hư (U66.371.04)	Tiện bí (U66.371)
			Sơn thù		
			Bạch linh		
			Hoài sơn		
			Trạch tả		
			Đơn bì		
			Phụ tử chế		
			Quế chi		
			Ngưu tất		
			Xa tiền tử		
6586886	Đổi pháp lập phương	U66.371.04.ĐP134		Thể thận khí hư (U66.371.04)	Tiện bí (U66.371)
6586887	Nghiệm phương	U66.371.04.NP118	Thông bạch	Thể thận khí hư (U66.371.04)	Tiện bí (U66.371)
			Gừng		
6586888	Bài thuốc	U66.371.05.BT000		Thể khác (U66.371.05)	Tiện bí (U66.371)
6586889	Bát chính tán	U66.372.01.CP185	Mộc thông	Thể bàng quang thấp nhiệt (U66.372.01)	Lung bế (U66.372)
			Cù mạch		
			Hoạt thạch		
			Đại hoàng		
			Xa tiền tử		
			Biển súc		

			Chi tử		
			Cam thảo		
6586890	Đối pháp lập phương	U66.372.01.ĐP135		Thẻ bảng quang thấp nhiệt (U66.372.01)	Lung bế (U66.372)
6586891	Nghiem phương	U66.372.01.NP119	Mã đề	Thẻ bảng quang thấp nhiệt (U66.372.01)	Lung bế (U66.372)
			Râu ngô		
			Rễ cỏ tranh		
6586892	Thanh phế ẩm	U66.372.02.CP186	Sa sâm	Thẻ phế nhiệt (U66.372.02)	Lung bế (U66.372)
			Tang bạch bì		
			Bạch mao căn		
			Chi tử		
			Phục linh		
			Hoàng cầm		
			Mạch môn		
			Lô căn		
			Mộc thông		
			Xa tiền tử		
6586893	Đối pháp lập phương	U66.372.02.ĐP136		Thẻ phế nhiệt (U66.372.02)	Lung bế (U66.372)
6586894	Nghiem phương	U66.372.02.NP120	Râu mèo	Thẻ phế nhiệt (U66.372.02)	Lung bế (U66.372)
			Kim tiền thảo		
			Vỏ rễ cây dâu		
			Rau má		
			Lá tre		
			Vỏ bưởi		
6586895	Sài hồ sơ can thang hợp Trầm hương giải khí tán	U66.372.03.CP187	Sài hồ	Thẻ khí trệ huyết ứ (U66.372.03)	Lung bế (U66.372)
			Hương phụ		
			Hoạt thạch		
			Đương quy		
			Thanh bì		
			Ô dược		
			Vương bất lưu hành		
6586896	Đối pháp lập phương	U66.372.03.ĐP137		Thẻ khí trệ huyết ứ (U66.372.03)	Lung bế (U66.372)

6586897	Nghiem phuong	U66.372.03.NP121	Râu mèo	Thể khí trệ huyết ứ (U66.372.03)	Lung bế (U66.372)
			Kim tiền thảo		
			Rau đắng đất		
			Rau dừa nước		
			Vỏ cam		
6586898	Tế sinh thân khí hoàn	U66.372.04.CP188	Thục địa	Thể thận khí hư (U66.372.04)	Lung bế (U66.372)
			Sơn thù		
			Bạch linh		
			Hoài sơn		
			Trạch tả		
			Đơn bì		
			Phụ tử chế		
			Quế chi		
			Ngưu tất		
			Xa tiền tử		
6586899	Đối pháp lập phương	U66.372.04.ĐP138		Thể thận khí hư (U66.372.04)	Lung bế (U66.372)
6586900	Nghiem phuong	U66.372.04.NP122	Thông bạch	Thể thận khí hư (U66.372.04)	Lung bế (U66.372)
			Gừng		
6586901	Bài thuốc	U66.372.05.BT000		Thể khác (U66.372.05)	Lung bế (U66.372)
6586902	Hòe hoa tán	U58.762.01.CP189	Hòe hoa sao vàng	Thể nhiệt độc (U58.762.01)	Hạ trĩ (U58.762)
			Trắc bá diệp sao cháy		
			Kinh giới tuệ sao đen		
			Chỉ xác sao		
6586903	Đối pháp lập phương	U58.762.01.ĐP139		Thể nhiệt độc (U58.762.01)	Hạ trĩ (U58.762)
6586904	Nghiem phuong	U58.762.01.NP123	Sài đất	Thể nhiệt độc (U58.762.01)	Hạ trĩ (U58.762)
			Bồ công anh		
			Hoàng bá		
			Hòe hoa		
			Râu ngô		
			Rễ cỏ tranh		
			Lá móng		

6586905	Thuốc dùng ngoài	U58.762.01.DN006	Bình lang	Thẻ nhiệt độ (U58.762.01)	Hạ trí (U58.762)
			Hoàng bá		
			Phèn phi		
6586906	Thuốc dùng ngoài	U58.762.01.DN007	Kha tử	Thẻ nhiệt độ (U58.762.01)	Hạ trí (U58.762)
			Phèn phi		
6586907	Hoạt huyết địa hoàng thang	U58.762.02.CP190	Sinh địa	Thẻ huyết ứ (U58.762.02)	Hạ trí (U58.762)
			Kinh giới		
			Hoàng cầm		
			Đương quy		
			Hồ hoa		
			Địa du		
			Xích thược		
6586908	Đổi pháp lập phương	U58.762.02.ĐP140		Thẻ huyết ứ (U58.762.02)	Hạ trí (U58.762)
6586909	Nghiệm phương	U58.762.02.NP124	Kê huyết đằng	Thẻ huyết ứ (U58.762.02)	Hạ trí (U58.762)
			Huyết giác		
			Trần bì		
			Ngưu tất		
			Bạch thược		
			Hoài sơn		
			Hồ hoa		
			Chi xác		
			Cỏ ngọt		
6586910	Thuốc dùng ngoài	U58.762.02.DN008	Lá móng	Thẻ huyết ứ (U58.762.02)	Hạ trí (U58.762)
			Bình lang		
			Hoàng bá		
			Phèn phi		
6586911	Thuốc dùng ngoài	U58.762.02.DN009	Kha tử	Thẻ huyết ứ (U58.762.02)	Hạ trí (U58.762)
			Phèn phi		
6586912	Hồ hoa tán	U58.762.03.CP191	Hồ hoa sao vàng	Thẻ thấp nhiệt (U58.762.03)	Hạ trí (U58.762)
			Trắc bá diệp sao cháy		
			Kinh giới sao đen		

			Chỉ xác sao		
6586913	Đối pháp lập phương	U58.762.03.ĐP141		Thẻ thấp nhiệt (U58.762.03)	Hạ trĩ (U58.762)
6586914	Nghiệm phương	U58.762.03.NP125	Hoàng bá	Thẻ thấp nhiệt (U58.762.03)	Hạ trĩ (U58.762)
			Bồ công anh		
			Sinh địa		
			Hồ hoa		
			Râu ngô		
			Thương truật		
			Cỏ ngọt		
6586915	Thuốc dùng ngoài	U58.762.03.DN010	Lá móng	Thẻ thấp nhiệt (U58.762.03)	Hạ trĩ (U58.762)
			Bình lang		
			Hoàng bá		
			Phèn phi		
6586916	Thuốc dùng ngoài	U58.762.03.DN011	Kha tử	Thẻ thấp nhiệt (U58.762.03)	Hạ trĩ (U58.762)
			Phèn phi		
6586917	Bổ trung ích khí thang	U58.762.04.CP192	Đảng sâm	Thẻ khí huyết lưỡng hư (U58.762.04)	Hạ trĩ (U58.762)
			Hoàng kỳ		
			Bạch truật		
			Cam thảo		
			Trần bì		
			Đương quy		
			Thăng ma		
			Sài hồ		
6586918	Đối pháp lập phương	U58.762.04.ĐP142		Thẻ khí huyết lưỡng hư (U58.762.04)	Hạ trĩ (U58.762)
6586919	Nghiệm phương	U58.762.04.NP126	Đảng sâm	Thẻ khí huyết lưỡng hư (U58.762.04)	Hạ trĩ (U58.762)
			Hoài sơn		
			Bạch thược		
			Trần bì		
			Hồ hoa		
			Sinh địa		
			Thục địa		
			Đương quy		
6586920	Thuốc dùng ngoài	U58.762.04.DN012	Lá móng	Thẻ khí huyết lưỡng hư (U58.762.04)	Hạ trĩ (U58.762)
			Bình lang		
			Hoàng bá		
			Phèn phi		

6586921	Thuốc dùng ngoài	U58.762.04.DN013	Kha tử	Thẻ khí huyết lưỡng hư (U58.762.04)	Hạ trĩ (U58.762)
			Phên phi		
6586922	Bài thuốc	U58.762.05.BT000		Thẻ khác (U58.762.05)	Hạ trĩ (U58.762)

tuannm.ydct_Nguyen Manh Tuan_29/04/2025 07:57:32